

THẮNG-MAN BẢO QUẬT

Sa-môn Thích Cát Tạng ở đạo tràng Tuệ Nhật soạn

QUYỂN TRUNG (Phần Đầu)

Từ câu “Lúc bấy giờ, Thắng-man” v.v... trở xuống là phần thứ tư là nói về chương nhiếp thọ chánh pháp, chia làm ba môn để giải thích:

1. Môn vì sao có chương Nhiếp thọ chánh pháp:

Nếu nói thứ lớp nói pháp thì trên đây là ba chương nói về phương tiện khởi nói, nay một chương này là nói về nói pháp. Pháp sư Bân ở Giang nam soạn ra giải thích này, An Sư ở Trung tự lại truyền bá cách giải thích này, đầy đủ như cách giải thích ở trước. Nếu giải thích theo môn Hóa tha thì trên đây là ba chương nói về Thắng-man tự phát ra hạnh nguyện, nói làm sao thì thực hành như thế ấy, nghĩa là lợi ích do mình làm ra. Từ đây về sau mười chương kinh chính là nói vì người khác nói pháp. Nếu thực hành theo thứ lớp của môn Nhân quả thì trên đây là ba chương đều thuộc hạnh nguyện do Bồ-tát Địa tiền hưng khởi, gọi là hạnh thế gian, tức là nhân môn. Ở đây nói nhiếp thọ chánh pháp, chứng ngộ chân lý, gọi là hạnh xuất thế gian, tức là quả môn. Nếu đối với hai chương mà sinh khởi thì hai chương kinh trên gọi là nói lược, còn từ đây trở xuống gọi là nói rộng. Về nói lược, Thọ thứ mười chép: “Đối với nhiếp thọ chánh pháp, xả bỏ thân mạng tài sản mà giữ gìn che chở.” Hai chương này tuy nói lời nhiếp thọ chánh pháp, nhưng vì không giải thích cho nên gọi là lược. Từ đây trở đi nói rộng về hành tướng nhiếp thọ chánh pháp, cho nên gọi là rộng. Câu nối tiếp sinh nhau: Trên là nói ba nguyện nhiếp tất cả nguyện, ở đây nói nhiếp ba nguyện đồng vào một nguyện nhiếp thọ chánh pháp.

2. Môn Nhiếp thọ vị:

Ở Giang Nam gồm có ba nói:

Pháp sư Bân nói: “Bắt đầu từ ngoại phạm nhiếp hạnh muôn điều lành, giáo hóa chúng sinh, sinh ra gốc lành năm thừa, đó là nhiếp thọ chánh pháp.” Đại sư Trang Nghiêm Thú truyền bá nghĩa này.

Tông Sư nói: “Người Đăng Địa trở lên thật được muôn hạnh, nhiếp

sinh ra năm thừa để làm giai vị.” Có rất nhiều vị truyền bá nói này.

Đại sư Đàm Đạt giải thích rằng: “Khi bắt đầu khởi Bát địa, một tâm có đủ muôn hạnh giáo hóa chúng sinh.” Pháp sư Chung Biểu chùa Trung Hưng và Pháp sư An, Pháp sư Trang Nghiêm Mân truyền bá rộng giải thích này. Điều mà ở đây nói là Sơ tâm đã thực hành nhiếp thọ chánh pháp, cho nên kinh Niết-bàn chép: “Phát tâm rốt ráo hai không khác.” Kinh Đại Phẩm chép: “Bồ-tát từ khi mới phát tâm đã thực hành vô sở đắc.” Cho nên biết bắt đầu từ khi mới phát tâm đã thực hành vô sở đắc và biết bắt đầu từ khi mới phát tâm chỉ thành Sơ Địa. Vì thế văn trước nói: “Nếu quên mất chánh pháp thì không vượt địa vị phạm phu được.” Cho nên biết, không quên chánh pháp thì có khả năng vượt phạm, tức là Sơ địa. Kinh Nhân Vương chép: “Bậc Sơ địa một tâm có đủ tám muôn Ba-la-mật.” Cho nên biết, thành ở Sơ địa, nhậm vận hiện tiền sẽ trụ ở Bát địa, rốt ráo tròn đầy ở Phật địa. Cho nên văn dưới nói: “Nhiếp thọ chánh pháp, bỏ ba được ba, tức là Phật địa.”

3. Môn giải Thích tên gọi:

Theo văn dưới thì chương này có tên là “Nói Bất tư nghi nhiếp thọ chánh pháp”, lý thật tướng là chánh pháp. Xưa nói: Hiển chứng ở tâm gọi là Nhiếp thọ, nay nói ghi pháp ở tâm là Nhiếp, đúng như pháp lãnh chứng là Thọ. Đạo tông vẫn là ngộ giải ở lý, tương ứng với lý gọi là Nhiếp, đức của nhiếp thọ khéo thoát ra tâm ngôn, gọi là Bất tư nghi, tức là chỗ tâm hành diệt, đường ngôn ngữ dứt. Thắng-man đối với vô danh tướng, vì chúng sinh mà mượn danh tướng để gá lời nêu bày, nên gọi là Nói.

Hỏi: Từ trước đến đây sao không gọi là nói, đến đây mới gọi là nói?

Đáp: Từ trước đến đây cũng được gọi là nói, nghĩa là vì chúng sinh mà nói công đức của Phật, nói mười đại thọ, cho đến nói ba đại nguyện. Nhưng ở trên là khen ngợi công đức Phật, không gọi là nói; mười thọ y theo Phật mà thọ giới, cũng chẳng phải nói. Ba nguyện là Thắng-man phát nguyện, cũng không được gọi là nói, nay muốn vì chúng sinh mà bàn về pháp của bậc thượng địa cho nên gọi là Nói.

Y theo sự nói pháp có mười chương kinh, chia ra làm hai: Hai chương kinh trước nói về thừa hành, tám chương kinh sau nói về thừa cảnh. Nhưng hành do cảnh mà thành, nên trước cảnh sau hành. Nhưng vì nhiếp nhân của hạnh nguyện ở trên người nên nói về nhiếp thọ quả Nhất thừa, vì thế trước hành sau cảnh. Y theo cảnh và hành mỗi thứ đều chia thành hai. Hai thứ trong hành là: Nhiếp thọ nói về sinh ra rộng lớn

và; Nhất thừa nói về xếp vào không hai. Phật pháp tuy rộng nhưng hai mảnh lưới này đều bao trùm hết các nghĩa. Về sau sẽ nói đủ.

Y theo chương Nhiếp thọ chia ra làm hai: Một là nói lược, hai là nói rộng, trước lược sau rộng, cách giải nghĩa như thế. Lại, nói lược là nói về nghĩa gom vào, nghĩa là nhiếp tất cả các nguyện đều vào trong một nguyện; còn quảng nói là nói về nghĩa sinh ra, nói về nhiếp thọ chánh pháp sinh ra tám muôn pháp tạng Hằng sa pháp môn. Lại lúc đầu nói về thể của nhiếp thọ chánh pháp, ngoài thể của chánh pháp không còn có pháp. Kế là nói về dụng của Nhiếp thọ chánh pháp, không còn sinh ra dụng của chánh pháp. Lại trước nói về nguyện nhiếp thọ chánh pháp, sau nói về hạnh nhiếp thọ chánh pháp, muốn nói lên việc nhiếp thọ chánh pháp nhiếp chung tất cả nguyện hạnh. Ba chương trước nói trước hạnh sau nguyện, lấy quy giới làm giới, mới dùng đại nguyện nâng đỡ. Nay ấn chứng tha hạnh thành ba nguyện trước, cho nên trước nói về nguyện nhiếp, sau nói về hạnh nhiếp. Hai chương này, mỗi chương chia làm bốn, bốn phần của chương đầu là:

1. Thỉnh nói.
2. Hứa nói.
3. Chính thức nói.
4. Như lai khen ngợi trình bày.

“Lúc bấy giờ” tức là nêu lên lúc muốn thỉnh. Thắng-man là người nói pháp. “Bạch Phật rằng” tức là thưa hỏi bậc Thượng Thánh. “Nay con lại nương oai thần Phật” tức là đệ tử nói pháp, bậc Đại Thánh ngồi trên tòa, phải nương oai thần Phật mới được nói, không được cho phép mà liền nói tức là đáng vẻ kiêu mạn, cho nên nói sẽ nương thần lực Phật mà nói. Lại giải thích: ba nguyện trước là Thắng-man tự lực trình bày, không nhờ oai thần Phật, giờ đây muốn nói pháp sâu xa của bậc Thượng địa thì tự lực của mình chẳng thể nói được, phải nhờ thần lực của Như lai che chở mới nói được.

Hỏi: Phật đã có thần lực sao không tự nói, Thắng-man không có thần lực, sao lại nương thần lực Phật mà nói như thế?

Đáp: Có hai nghĩa: Một là Thắng-man đương lúc ấy là giáo chủ, cơ duyên thuộc ở người, không thuộc ở Phật, cho nên Thắng-man không có thần lực mà nói, Phật có thần lực mà không nói. Hai là nếu chúng sinh nghe Phật tự nói thì cho rằng pháp là sâu xa, chỉ có Phật mới nói được, thì chỉ có Phật mới biết được, chúng ta chẳng thể hiểu được, bèn cho là mình không có phần. Nay Thắng-man nương thần lực Phật mà nói được thì chúng ta cũng đồng như thế, cho nên phải là Thắng-man

nói. Ở đây đại khái đồng với ý nghĩa ngài Kim cương Tạng nói tăng thêm thần lực Bồ-tát trong Địa kinh.

Lại, Thắng-man muốn cho thính chúng sinh niềm tin cho nên nói nương thần lực Phật. Khi đã nương thần lực Phật thì hiểu được điều Như lai hiểu, nói được điều Như lai nói. Bấy giờ, đại chúng nghe Thắng-man nói, liền sinh tin nhận.

Trước nói ba nguyện, nay lại nói nhiếp thọ, cho nên gọi là “Lại”. Lại nói rõ ở sau, cho nên nói là “Sẽ”. Bên ngoài làm cho chúng sinh nể sợ gọi là “Oai”, bên trong khó suy lường được gọi là “Thần”. Dưới nương thượng lực gọi là “Thừa”. Câu “Điều phục đại nguyện chân thật không khác” tức là thỉnh nói việc cần nói, chứng lý thật tướng, phiền não thanh tịnh, nên gọi là “Điều phục”. Phải cứu giúp rộng khắp nên gọi là “Đại nguyện”. Xa lìa luống dối gọi là “Chân thật”. Xứng lý không trái, nói đồng với Phật, nên nói “Không khác”. Lại vì tất cả các hạnh đồng nhập vào một nguyện nên gọi là không khác. Như chương dưới nói từ một sinh ra nhiều, ở đây nói gom nhiều vào một, cho nên nói là không khác.

Từ “Phật bảo Thắng-man” v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về Như lai cho phép nói. Vì nói đã khế hợp với lý, lại được chiêm chước, cho nên nói: “Cho phép phu nhân muốn nói gì cứ nói.”

Từ “Thắng-man bạch Phật” v.v... trở xuống là phần thứ ba là chính thức nói. Văn có ba: Một là khen ngợi đại nguyện, hai là nêu ra thể của nguyện, ba là kết thúc sự khen ngợi đại nguyện. Ban đầu nói về khen ngợi đại nguyện: tức là gom dụng về thể, cũng là khuyên chúng sinh khiến họ tu hành, nhất tâm chánh quán, đó là nhiếp thọ chánh pháp. Thứ hai là nêu ra thể của nguyện, trước nói Hằng sa các nguyện nhập vào ba nguyện, ở đây gom ba nguyện nhập vào một đại nguyện. Cho nên sách ngoài chép: “Thơ tuy có ba trăm bài, nhưng chỉ cần một lời là bao gồm.” Nghĩa là, tâm không tà, pháp cạn cợt còn như thế, huống chi là Phương đẳng.

Hỏi: Đây và tất cả nguyện nhập vào ba nguyện ở trước khác nhau thế nào?

Đáp: Trước nói gom tất cả nguyện quy về nguyện, nay gom ba nguyện quy về một nguyện, nghĩa là nhiếp thọ chánh pháp. Lại ở trên nói các nguyện nhập vào ba nguyện, nghĩa là dùng lược nhiếp rộng; còn ở đây các nguyện nhập vào một nguyện, nghĩa là dùng chung nhiếp riêng, cho nên nhiếp thọ chánh pháp vừa sâu lại vừa rộng. Sâu thì lời quên nghĩ dứt, rộng thì các đức đều bao gồm, cho nên chỉ nói một

nguyện này. Pháp sư Phúc nói: “Đây tức là thọ thứ mười và đại nguyện thứ ba.” Nhưng ở trên chia ra thành hai, ở đây hợp lại thành một. Có người nói: từ Thất địa trở xuống tùy theo việc mà lập nguyện, tùy theo nguyện mà khởi hạnh. Ở đây nhập vào Bát địa, nhất tâm hiện tiền, được đầy đủ nguyện trước, là nguyện Ba-la-mật. Đó là tất cả nhập vào một đại nguyện, nghĩa là nhiếp thọ chánh pháp, đúng là đại nguyện. Nay nói về nghĩa giai vị, như trên đã sắp xếp.

Hỏi: Xuất thế có vô lượng hạnh đức, vì sao mà chỉ nói nguyện?

Đáp: Xuất thế thật có vô lượng các hạnh, nay y theo một môn mà nói để làm nguyện, như trong Địa kinh có nói về thể của đất. Nói danh là nguyện, tuy là nói nguyện nhưng còn lại đều nằm trong đó. Cho nên Địa Luận chép: “Trong đó tức là tu nhiếp trí, đoạn chứng và các pháp trợ giúp khác.” Lại, các hạnh thú hưởng thuận theo Bồ-đề, gọi chung là nguyện. Lại, người được chánh pháp là Phật ba đời. Nay ý nguyện của tất cả Bồ-tát là giải ngộ chánh pháp giống như Chư Phật, vì nhân duyên ấy nên nhiếp thọ chánh pháp, nhiếp tất cả hạnh nguyện. Lại, nhiếp thọ chánh pháp có hạnh, có nguyện. Nay chương này nói về nguyện nhiếp thọ, chương sau nói về hạnh nhiếp thọ, văn chính là như thế.

Từ “Nhiếp thọ chánh pháp thật là đại nguyện” v.v... trở xuống là phần thứ ba kết thúc khen ngợi. Vì giải ngộ được chánh pháp, chứng lý không lưỡng đối, cho nên nói Chân là đại nguyện. Như Địa Luận chép: “Nguyện khéo quyết định, vì thuộc về trí chân thật.”

Hỏi: Vì sao lại hỏi cát sông Hằng?

Đáp: Vì trong các sông thì cát của sông Hằng là nhiều nhất, nên lấy đó làm dụ. Lại trong bốn con sông thì sông Hằng là lớn nhất. Lại tên các con sông khác hay thay đổi, còn tên sông Hằng đời đời không thay đổi. Lại thế tục cho rằng đây là con sông tốt lành, người nào xuống đó tắm gội thì tội cấu sẽ được thanh tịnh. Lại con sông này ở gần chỗ Phật giáng sinh, các đệ tử Phật tận mắt nhìn thấy, cho nên nêu làm dụ. Lại con sông này rộng bốn mươi dặm, voi ngựa lội qua đều chết.

Từ “Phật khen” v.v... trở xuống là phần thứ tư Như lai khen ngợi. Văn chia làm hai: Một là khen chung, hai là khen riêng. Trong phần khen chung nói “Lành thay” là do lời Thắng-man nói: Hợp lý, Xứng cơ, cho nên lập lại “Lành thay”. Theo tiếng Phạm có ba thứ “Lành thay”, trong đây sợ phiền nhiều nên chỉ còn lại hai: một thứ là Thiện thiện thật tuệ, một thứ là Thiện thiện phương tiện tuệ. “Thiện” là tên gọi khác của sự tốt đẹp, “Tai” là trợ ngữ từ.

Từ “Trí tuệ phương tiện” v.v... trở xuống là phần thứ hai khen

riêng. Ở trên là từ ngữ khen ngợi, còn ở đây là sự việc khen ngợi. Theo văn chia làm hai: Thứ nhất là khen ngợi công đức của người năng nói; thứ hai là khen ngợi công đức vô biên của chánh pháp được nói. Phần đầu lại chia làm hai: Một là khen ngợi sở nói hợp lý ứng cơ; hai là khen ngợi sở nói đồng với Chư Phật ba đời ẩn mình làm chứng. Văn đầu lại chia làm hai: Một là khen công đức khéo léo; hai là giải thích khen ngợi.

Trí tuệ là thật trí, phương tiện là quyền trí. Hai trí này trong kinh luận có nói bốn điểm khác nhau:

1. Y theo cảnh mà chia khác.
2. Y theo hạnh mà chia khác.
3. Thể gọi là thật trí, còn dụng gọi là trí phương tiện.

4. Y theo tu mà chia khác, tu chưa thành tựu gọi là phương tiện, tu thành tựu đầy đủ gọi là thật trí.

Lại, hai trí đều có hai nghĩa rất sâu xa mâu nhiệm.

Từ “Phu nhân vì đêm dài” v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích sự khen ngợi. Do đâu mà có hai trí năng chứng và năng nói này? Đó là do nhân hạnh ở quá khứ đã lâu, cho nên có công năng như thế. Vực sâu sinh tử rộng lớn gọi là dài, không giải tự chiếu gọi là đêm. Lại vì sinh tử khó thoát nên gọi là đêm dài, mà phu nhân có khả năng ở trong đêm dài đó tu tập muôn hạnh, cho nên nói gieo trồng các gốc lành.

Từ “Chúng sinh đời sau” v.v... trở xuống: trước là khen giáo chủ, ở đây khen đấng chúng. Nói đã sâu xa chẳng cạn thấp nên thức hiểu được, vì thế nói là gieo trồng gốc lành đã lâu nên có thể hiểu lời nói của phu nhân. Như Trung Luận dẫn luận Tứ Bách Quán chép: “Chân pháp và người nói, người nghe khó nhận được, như thế thì sinh tử, chẳng hữu biên vô biên.” Nhiếp thọ chánh pháp gọi là chân pháp. Thắng-man là người nói, gieo trồng gốc lành đã lâu; chúng sinh là thính chúng, có được ba việc này thì sinh tử có bờ mé, nếu không được ba việc này thì sinh tử không bờ mé. Lại nêu sự giải thích còn khó, nói lên lời Thắng-man nói là lời tốt đẹp.

Từ “Lời của phu nhân nói” v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về nói đồng với Chư Phật. Dẫn mình làm chứng là muốn cho chúng sinh sinh lòng tin, cho nên có chương này. Ban đầu nói đồng với Chư Phật ba đời. Từ “Nay ta được Bồ-đề Vô Thượng này” v.v... trở xuống: là Dẫn mình làm chứng, cho nên phải có hai Phật chung riêng. Vì sợ chúng sinh cho rằng Đức Thích-ca là biến hóa cho nên phải dẫn chung Chư Phật làm chứng.

Từ “Ta nói như thế” v.v... trở xuống: Trên đây thứ nhất là khen năng nói, hợp lý xứng có; còn đây là thứ hai khen công đức vô biên của chánh pháp được nói. Văn chia làm hai: Ban đầu là khen. Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là giải thích khen ngợi. “Ta nói nhiếp thọ chánh pháp” tức là khen ngợi công đức nhiếp thọ chánh pháp, trí tuệ biện tài của Như lai cũng không có bờ mé, dùng để nhiếp thọ vô biên công đức của chánh pháp. Như lai chứng được chánh pháp này cho nên trong trí tuệ, ngoài biện tài cũng vô biên. Lại, ở trên nói sở nói vô biên, còn ở đây nói năng nói vô biên. Lại vì Như lai dùng vô biên đức để nói vô biên pháp, nên năng nói và sở nói xứng hợp với nhau, cho nên ở đây không đáng khen ngợi. Thắng-man có khả năng dùng đức hữu biên để nói pháp vô biên, mới là ít có. Lại, Như lai có vô biên biện tài trí tuệ, nói ra nhiếp thọ chánh pháp này, không có bờ mé.

Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích biện tài trí tuệ vô biên và công đức vô biên của Như lai ở trên. Nói nhiếp thọ chánh pháp, thể có công đức nhiều như số cát sông Hằng, cho nên nhiếp thọ chánh pháp vô biên và trí tuệ biện tài vô biên của Như lai. “Có lợi ích rộng lớn” tức là trí tuệ. Lại có công đức lớn sinh ra muôn hạnh, có lợi ích rộng lớn sinh ra năm thừa.

Từ “Thắng-man bạch Phật” v.v... trở xuống: Cho nên có chương này. Nếu y theo rộng lược mà nói nghĩa thì trên đây nói lược về nhiếp thọ chánh pháp. Dưới đây là phần thứ hai nói rộng về nhiếp thọ chánh pháp.

Hỏi: Làm sao biết trước lược sau rộng?

Đáp: Trước nói thẳng tất cả các nguyện nhiều như số cát sông Hằng của Bồ-tát đều nhập vào một đại nguyện, đó là nhiếp thọ chánh pháp, cho nên biết là lược. Từ đây trở đi rộng nêu các ví dụ về pháp để giải thích, cho nên biết là rộng.

Thứ hai, trên là nói gom vào, còn ở đây là nói sinh ra.

Hỏi: Làm sao biết ở trên nói gom vào, ở đây nói sinh ra?

Đáp: Ở trên nói các nguyện nhiều như số cát sông Hằng đều nhập vào đại nguyện, cho nên biết là gom vào; còn ở đây nói mây trôi, mặt đất có công năng sinh ra các pháp, cho nên biết là sinh ra. Gom vào là nhiếp dụng về thể, đó là nhiếp tất cả hạnh nguyện đồng nhập vào thật tướng chánh pháp, nói năng quên mất, lo nghĩ dứt bật. Như kinh Pháp Hoa chép: “Rốt ráo Niết-bàn, tướng thường vắng lặng, cũng trở về không.” Về sinh ra, từ thể khởi dụng, từ một chánh pháp sinh ra tất cả nhân quả năm thừa.

Ba là, ở trên y theo nguyện môn mà nói nhiếp thọ chánh pháp, ở đây y theo hạnh môn mà nói về nhiếp thọ chánh pháp, cho nên văn trước nói: “Tất cả các nguyện nhiều như số cát sông Hằng đều nhập vào một đại nguyện, cho nên biết là nguyện.” Còn ở đây nói nhiếp thọ chánh pháp là hạnh. Cho nên văn chép: “Do nhiếp thọ chánh pháp mà sinh ra tất cả nhân quả.” Văn có đủ nghĩa của ba điều, văn cũng có bốn:

1. Thắng-man xin nói.
2. Cho phép nói.
3. Chính là nói.
4. Khen ngợi.

Ở đây văn đầu, “Con sẽ nương thần lực Phật mà nhiếp thọ chánh pháp”, giai vị cùng tận Phật địa, chỉ có Đức Phật mới biết được, nay nương thần lực Phật mới giảng nói được. “Nương thần lực Phật” là xin Như lai che chở, tức là ba nghiệp che chở ba nghiệp của phu nhân. “Lại giảng nói” tức là ở trước đã nói lược, ở đây lại nói rộng, cho nên gọi là lại nói. Trước nói thâm vào, ở đây nói sinh ra; lại vì trước đã nói Nguyện, nay kế lại nói về hạnh, cho nên lại giảng nói. “Nghĩa rộng lớn của nhiếp thọ chánh pháp” tức là ở trước nói về lược đại, ở đây nói về quảng đại; trước nói về thể đại, ở đây nói về dụng đại; trước nói về nguyện đại, ở đây nói về hạnh đại. Ba điều như thế có lý do sâu xa, nên gọi là nghĩa.

Từ “Đức Phật liền nói” v.v... trở xuống là phần thứ hai Như lai cho phép nói. Từ “Thắng-man bạch Phật” v.v... trở xuống là phần thứ ba chính thức nói. Văn có hai: Một là nói về nhiếp thọ chánh pháp; hai là từ “Bạch Đức Thế tôn! Con thấy nhiếp thọ chánh pháp có năng lực như thế” v.v... trở xuống là cúi mong ở Phật, xin Phật chứng biết. Trước hết là dùng năm môn để giải thích:

1. Môn Dị thích.
2. Môn Chánh thích,
3. Môn Đồng khác.
4. Môn Dẫn loại.
5. Môn Hành dụng.

Về môn Dị thích:

Có người nói nhiếp thọ chánh pháp có ý nghĩa rộng lớn, đó là nêu chung, tức là có vô lượng giải thích rộng như trên. “Được tất cả Phật pháp rồi” v.v... trở xuống là giải thích thượng đại. Đại có hai thứ: Được tất cả pháp gọi là chứng đại; từ “Tám muôn” v.v... trở xuống gọi là giáo

đại, tức là chứng đạo và giáo đạo.

Về môn Chánh thích:

Lại có hai: Một là lược nêu chương môn, hai là giải thích rộng.

Nêu chương môn:

Nêu chung chỉ là một chánh pháp, có bốn nghĩa riêng khác nhau:

1. Rộng lớn.
2. Vô lượng.
3. Được tất cả Phật pháp.
4. Tám mươi bốn ngàn.

Bốn môn này có thể có hai nghĩa: Câu đầu là chung, ba câu sau là riêng. Dùng riêng để giải thích thành chung. Sở dĩ gọi rộng lớn là vì dùng vô lượng đấng tất cả Phật pháp và tám mươi bốn ngàn, cho nên gọi là rộng lớn.

Chung là một chánh pháp, mỗi pháp đều khác nhau, gồm có bốn thứ: một là lý, hai là hạnh, ba là quả, bốn là giáo. Về lý là lý thật tướng các pháp, đúng như lý thật tướng mà tu hành, cho nên có hành chánh pháp. Hạnh mãn thì đắc quả, nên kể là nói về quả, ba thứ trước là tự đức. Giáo chánh pháp tức là hóa tha. Bốn thứ này nhiếp hết tất cả chánh pháp. Trước hết nói rộng nghĩa là lý chánh pháp. Kể nói vô lượng là hành chánh pháp. Được tất cả Phật pháp là quả chánh pháp. Tám mươi bốn ngàn là giáo chánh pháp. Ở đây nêu bốn môn này, sau lần lược giải thích. Lại ba câu trước tức là ba nghĩa của thừa. Lý chánh pháp là thừa tánh, hành chánh pháp là thừa tùy, quả chánh pháp là thừa đắc, giáo chánh pháp là thừa ba nói cho người khác.

Về môn Đồng khác:

Bốn môn này và không quên mất chánh pháp ở trước có giống có khác. Ở trên có năm câu: Chánh pháp, Nhất thừa, Ba-la-mật, Đại thừa dục và Chánh pháp dục. Chánh pháp ở trước tức là lý chánh pháp ở đây. Đại thừa ở trước tức là quả chánh pháp ở đây. Ba-la-mật và hai dục ở trước tức là hạnh chánh pháp ở đây. Nhưng ở trên nói rộng ý nghĩa không quên mất, cho nên lại chia làm ba, nay thực hành nhân quả cho nên nhiếp ba thành một. Ở trên chỉ nói tự hành, cho nên không luận giáo, ở đây có đủ tự hành hóa tha, cho nên có tám muôn giáo môn.

Về môn Dẫn loại:

Bốn trường hợp này tức là ba chữ Luận Trung Quán của ngài Long Thọ. Trung là lý chánh pháp, Quán tức là hành chánh pháp và quả chánh pháp, Luận tức là giáo chánh pháp. Cho nên ngài Tăng Duệ nói: “Thật ấy đã bày, lời ấy đã nói, đối với hạnh Bồ-tát, sự chiếu soi của đạo

tràng thấy đều hiểu rõ.”

Về môn hành dụng:

Tức là y theo sự mà thực hành thân bảy thước xưa nay bốn thứ vắng bật, tức là lý chánh pháp. Thực hành quán bốn thứ vắng bật, đó là hành chánh pháp. Quán bốn thứ vắng bật rõ ràng hiện tiền tức là quả chánh pháp. Đã đúng như lời nói mà thực hành, lại đúng như sự thực hành mà nói, tức là giáo chánh pháp. Tám mươi bốn ngàn, như kinh Hiền Ngu chép: “Kia có Bồ-tát tên là Hỷ Vương, ngồi thẳng bảy ngày, nghĩ rằng: Bồ-tát phải thực hành Tam-muội nào để mau đạt được tám mươi bốn ngàn các độ pháp môn, các môn Tam-muội, các môn Đà-la-ni giải thoát...?” Qua bảy ngày rồi, bèn đến chỗ Phật, đảnh lễ dưới chân Phật, thưa hỏi về ý nghi vừa rồi. Phật liền đáp rằng: “Hay thay câu hỏi về nghĩa ấy, có pháp môn Tam-muội tên là Liễu chư pháp bản, thực hành Tam-muội này mau đạt được tám mươi bốn ngàn các độ môn...” Tám mươi bốn ngàn gồm những gì? Kinh ấy giảng nói công đức Chư Phật gồm có ba trăm năm mươi môn. Đối với ba trăm năm mươi đức kia đều tu sáu độ lấy đó làm nhân, liền có hai ngàn một trăm các độ. Dùng các độ này đối trị các tai họa của bốn đại sáu suy, liền có hai mươi một ngàn các độ. Nói bốn đại là chỉ cho đất nước lửa gió hợp thành thân. Nhờ các độ trước mà được thân thanh tịnh, cho nên có thể xả bỏ. Nói sáu suy là chỉ cho sáu trần bên ngoài, giặc sáu trần làm suy hao pháp lành, nên gọi là suy. Nhờ các độ trước mà chững các pháp không, cho nên có thể đối trị. Hai mươi một ngàn các độ ở trước mỗi độ đều đối trị bốn thứ tâm bệnh của chúng sinh, bèn có tám mươi bốn ngàn các độ. Nói bốn thứ tai họa là:

1. Nặng về tham.
2. Nặng về sân.
3. Nặng về si.
4. Ba độc bằng nhau.

Lại giải thích lấy thân kiến làm đẳng phần, vì thân kiến sinh ra ba độc. Tám mươi bốn ngàn thì ba trăm năm mươi độ là quả, sáu độ là nhân, đó là một cặp nhân quả, nhân quả này nghĩa là đắc.

Dưới đây là nói lia bốn đại sáu suy, nghĩa là lia quả. Trong quả có trong rấn ngoài giặc. Ở dưới là nói lia nhân, trong nhân có ba độc và đẳng phần, cho nên trong tám mươi bốn ngàn nghĩa nào cũng gồm nhiếp. Tám mươi bốn ngàn đã như thế, thì các loại Tam-muội, giải thoát, Đà-la-ni... cũng giống như thế. Ở đây nói các độ được dùng làm tám mươi bốn ngàn môn. Tám mươi bốn ngàn pháp lành này đều có

hạt giống khác nhau nên gọi là môn. Lại có tám mươi bốn ngàn này là chung cho sự hiểu biết của người và thần, cho nên gọi là môn.

Từ “Thí như khi kiếp Sơ mới thành” v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích bốn chương, chia ra thành bốn thứ riêng. Lại y theo thứ lớp ở trước mà giải thích: Một là từ đầu đến đây tức là nhiếp thọ chánh pháp, giải thích ý nghĩa rộng lớn bậc nhất ở trên. Hai là từ “Không khác Ba-la-mật” đến sau cùng, tức là Ba-la-mật. Đó là giải thích thứ hai về chương môn vô lượng nhân hạnh.

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Nay con nương oai thần Phật” v.v... trở xuống là giải thích chương quả đức được tất cả Phật pháp thứ ba ở trên. Từ “Thế tôn, lại người thiện nam” v.v... trở xuống là giải thích chương tám mươi bốn ngàn giáo pháp thứ tư ở trên. Văn chia làm hai: Một là trước giải thích sự rộng lớn của chánh pháp; hai là từ “Thế tôn nhiếp thọ chánh pháp” v.v... trở xuống là giải thích nghĩa nhiếp thọ. Thăng-man trước nêu hai môn, đó là nghĩa rộng lớn của việc nhiếp thọ chánh pháp, cho nên ở đây giải thích cả hai môn này. Môn đầu có bốn thí bốn hợp:

1. Ví dụ về nổi mây rưới mưa.
2. Ví dụ nước lớn sinh ra thế giới.
3. Ví dụ mặt đất có khả năng mang vác nặng.
4. Ví dụ trong lòng đất có kho báu.

Hỏi: Bốn ví dụ này có gì khác nhau?

Đáp: Có người nói, ví dụ thứ nhất là nhiếp thọ chánh pháp sinh ra nhiều hạnh; ví dụ thứ hai là nhiếp thọ chánh pháp thành được nhiều đức; ví dụ thứ ba là nhiếp thọ chánh pháp sinh ra nhiều chúng; ví dụ thứ tư là nhiếp thọ chánh pháp gồm chứa nhiều pháp. Có đủ bốn thứ nhiều này, cho nên văn trước nói là vô lượng. Ở đây nói không đúng, dùng ba môn để giải thích:

1. Môn Thứ lớp.
2. Môn Bất đồng.
3. Môn Thích quảng đại.

Về môn Thứ lớp thì mây là gốc của nước, cho nên trước nói ví dụ về mây. Nước từ mây sinh ra, cho nên kế là nói ví dụ về nước. Đất thành là nhờ nước, cho nên có ví dụ về đất. Cửa báu từ đất sinh ra, cho nên có ví dụ về kho báu. Hợp thứ lớp các ví dụ thì do lý thật tướng mà sinh ra giáo, như mây sinh ra nước, giáo do lý mà thành, như nước do mây mà có. Bẩm giáo mà thành người, cho nên có ví dụ về đất; do người có vật báu, cho nên có ví dụ vật báu. Lại lúc đầu dùng mây ví dụ cho thật tướng chánh pháp. Kế là dùng nước ví dụ cho thật tướng chánh

pháp. Thứ ba là nhờ chánh pháp mà thành người. Thứ tư là người được thật tướng chánh pháp có khả năng sinh ra của báu xuất thế. Cho nên ở đây đều dùng lý chánh pháp làm bốn ví dụ, chứ chưa nói về giáo. Đến sau giải thích tám muôn pháp tạng mới nói về giáo.

Thứ hai là môn Bất đồng: Tuy có bốn ví dụ nhưng hợp thành hai chương. Hai ví dụ trước nói về cách thành người; hai ví dụ sau nói về người do pháp hình thành. Lại, hai ví dụ trước nói về tự hành, hai ví dụ sau nói về hóa tha. Lại, hai ví dụ trước nói gốc sinh ra; hai ví dụ sau nói về lợi ích ở ngọn.

Thứ ba là môn Thích quảng đại: Chương này tên là chương môn Thích thượng quảng đại. Nói quảng đại thì bốn ví dụ sẽ thành bốn đại, đó là đại vân, đại thủy, đại địa, đại bảo. Kế là hợp bốn đại thành hai đại, hai đại trước nói về pháp đại, hai đại sau nói về nhân đại. Kế là hợp hai đại thành một, tuy có người và pháp nhưng ví dụ chung một chánh pháp. Lại một nghĩa, ngay nơi người là pháp, tức pháp là người, như chương sau có nói. Kế đến là dẫn một về vô, tức người là người của pháp, người chẳng nhất định của người, tức pháp là pháp của người, pháp chẳng nhất định là pháp, cho nên chẳng phải người, chẳng phải pháp, lo nghĩ dứt bật, nói năng quên mất. Ở đây lại y theo người và pháp, mỗi thứ chia làm hai. Hai thứ trong pháp là, ban đầu lược, sau rộng. Lại lúc đầu nói về nhân thừa, Thiên thừa, sau nói về bốn thừa. Hai thứ trong người đến sau sẽ giải thích. Lại lúc đầu nói về nhân lợi ích của bốn thừa, sau nói về quả lợi ích của bốn thừa, đến văn sẽ trình bày. Văn ở đầu trước là ví dụ thứ lớp hợp nhau, cho nên nêu ví dụ. Lý của pháp sâu xa, nếu chẳng có ví dụ thì không ngộ được, cho nên y theo sự gần để nói về lý xa.

“Khi kiếp sơ mới thành” ở đây nói về hoại, sau nói về thành. Khi tai họa lửa xảy ra thì phá hoại từ cõi Dục cho đến Sơ thiên. Khi tai họa nước xảy ra thì phá hoại cõi Dục cho đến Tam thiên. Đã có ba hoại thì có ba thành. Nếu hoại cõi Dục cho đến Sơ thiên, khi thế giới thành thì từ bên Nhị thiên nổi mây rưới mưa, cho nên cõi Dục đến Sơ thiên liền thành. Nếu hoại cõi Dục cho đến Nhị thiên thì từ trên Tam thiên sẽ rưới mưa, cho nên từ cõi Dục cho đến Nhị thiên liền thành. Nếu hoại cõi Dục đến Tam thiên thì từ trên Tứ thiên rưới mưa, cho nên cõi Dục đến Tam thiên liền thành. Rộng như trong nghĩa của ba cõi có nói rộng. Ở đây nói về kiếp thành thì trong các thành của tất cả thế gian, kiếp thành là lớn nhất.

Hỏi: Ở đây y theo thành nào để làm dụ?

Đáp: Chính là y theo Phật địa. Chẳng phải Phật rốt ráo thành tựu, không dùng các pháp năng sinh ra năm thừa... cho nên dùng kiếp sơ để dụ cho người nhiếp thọ chánh pháp. Khi thành dụ cho nhiếp thọ, chánh pháp hiển hiện trong tâm, gọi là nhiếp thọ, tức là khi thành.

Hỏi: Khi kiếp thành thì ví dụ cho người nhiếp thọ chánh pháp, nổi lên mây lớn cùng khắp dụ cho nhiếp thọ chánh pháp, đây là từ người mà có pháp, đó là chính là nói về người sinh ra hay pháp sinh ra?

Đáp: Ý của ví dụ không ở tại người, đó là nói vào kiếp thành. Mây lớn nổi lên khắp nơi, mưa xuống nước mưa nhiều mây, chính là nói pháp sinh ra, không nói người sinh ra. Ví dụ nước tụ cũng như thế, cho nên vẫn ở hai chỗ đều không hợp kiếp thành.

Hỏi: Vì sao nói lý sinh ra?

Đáp: Do hiểu lý thật tướng nên có được Chư Phật, Bồ-tát và Nhị thừa. Nhờ Phật, Bồ-tát và Nhị thừa nên có trời, người. “Mây lớn nổi lên cùng khắp” sở dĩ nêu kiếp sơ đại vân đại vũ là vì cái lớn của mây và mưa không gì hơn kiếp sơ, cho nên mượn mây lớn mưa lớn này để dụ cho sự rộng lớn của nhiếp thọ chánh pháp. Mây lớn, theo bốn nghĩa ví dụ về mây trong kinh Pháp Hoa:

1. Hình tướng cao lớn của Như lai khắp ứng giống như vầng mây lớn.

2. Âm thanh lớn của Như lai vang khắp giống như vầng mây lớn.

3. Danh hiệu rộng lớn của Như lai trùm khắp giống như vầng mây lớn.

4. Đức lớn của Như lai đầy khắp giống như vầng mây lớn. Cho nên hình tướng, âm thanh, đức, hiệu gồm nhiếp hết các Phật sự. Ở đây dùng vầng mây lớn để dụ cho nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp thì pháp nào cũng đều được gồm nhiếp. Nhiếp thọ chánh pháp là thể, cho nên là năng sinh. Từ nhiếp thọ chánh pháp sinh ra nhân, như mưa xuống đám mưa lớn và các thứ vật báu. Sinh ra quả là như các thứ vật báu. Vì nhân quả là tông lớn của các nghĩa, là cội gốc để sinh khởi lòng tin. Ví dụ ban đầu chỉ nói về hai thứ này, cho nên thuộc về lược. Lại trong đây chỉ nói chánh pháp sinh ra nhân của trời, người, quả của trời, người, cho nên thuộc về lược. Vì thế nói rằng: Mưa xuống vô lượng phước báo, là quả trời, người; vô lượng gốc lành, là nhân quả của trời, người.

Từ “Nhiếp thọ chánh pháp như thế” v.v... trở xuống là phần thứ hai hợp dụ. Lược nêu ở đây không hợp với lúc kiếp mới thành, vì tuy

nêu lúc kiếp mới thành nhưng ý chính là nổi mây rưới mưa, cho nên không hợp. Nhiếp thọ chánh pháp hợp với nổi mây mưa xuống vô lượng phước báo ở trên, hợp với mưa xuống các thứ vật báu ở trên, tức quả gọi là phước báo và mưa vô lượng gốc lành, hợp với nhân.

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Lại như khi kiếp mới thành” v.v... trở xuống là phần thứ hai có ba: Một là ví dụ, hai là hợp, ba là hết. Khi kiếp mới thành không khác với vừa giải thích trên. Có nước lớn tụ lại, có gió tiêu nước khiến nước dần hết để thành thế giới. Thế giới hoại từ dưới hướng lên trên, thế giới thành từ trên hướng xuống dưới. Cho nên luận chép: “Trước tiên hoại xứ, cuối cùng là thành; cuối cùng hoại, đầu tiên là thành, cho nên dùng nước tụ để sinh ra tam thiên đại thiên thế giới.” Tính chất nhẹ nhàng nhiệm mầu của nước hình thành cung điện của các vị trời ở trên, tính chất rắn đục của nước thì hình thành núi sông, đất đai ở dưới. Nước tụ này có công năng sinh ra kho tàng thế giới đại thiên.

Hỏi: Thân ở cõi Dục không thể xúc chạm được vật ở cõi trên, làm sao lửa cõi Dục thiêu đốt các thiên ở cõi trên được?

Đáp: Luận Câu-xá chép: “Từ lửa cõi Dục xuất ra lửa riêng để thiêu đốt Sơ thiên, không dùng lửa cõi Dục để thiêu đốt Sơ thiên.”

Hỏi: Thế nào là Tam thiên Đại thiên thế giới?

Đáp: Như ngài Long Thọ nói: “Một tứ thiên hạ hợp thành một, nhiều lần một ấy cho đến ngàn gọi là Tiểu thiên. Tiểu thiên là một, nhiều lần cho đến ngàn gọi là Trung thiên. Trung thiên là một, một ấy nhiều lần cho đến ngàn gọi là tam thiên đại thiên thế giới. Thế giới Đại thiên này thành hoại đồng thời, nên hợp thành một. Vì ba ngàn cách biệt nên gọi là giới; vì ba ngàn gồm chứa người và vật, nên gọi đó là Tạng. “Bốn trăm ức loại châu”: trong thế giới tam thiên có bốn trăm ức bốn thiên hạ, gọi riêng là bốn trăm ức, địa hình đều khác nhau với nhiều thứ tên. Ở phương Đông có châu Phất-bà-đề, hình dạng như trăng tròn, mặt người cũng tròn giống như vậy. Phương Nam có châu Diêm-phù-đề, hình dạng trên vuông dưới nhọn, mặt người cũng vuông nhọn giống như vậy. Phương Tây có châu Cù-da-ni, như hình bán nguyệt, khuôn mặt người cũng giống hình bán nguyệt. Phương Bắc có châu Uất-đơn-việt hình vuông vức, khuôn mặt người cũng vuông. Châu nghĩa là cồn đảo, các châu này đều là cao nguyên ở trên mặt nước, cho nên gọi là Châu. Văn giải thích hợp dụ gồm có bốn nhà, ở đây trình bày đủ. Nhà thứ nhất nói: “Sinh ra Đại thừa vô lượng giới tạng, trong Bồ-tát địa nói gọn thì có mười, rộng thì vô biên, cho nên gọi là vô lượng giới tạng Đại thừa. Ở đây y theo các giai vị Thập địa Bồ-tát, là vô lượng giới, giới tạng Đại

thừa. Năng lực thần thông của tất cả Bồ-tát hợp với bốn trăm ức loại châu ở trên. Năng lực thần thông của Bồ-tát chính là hành dụng.

“Tất cả thế gian” v.v... trở xuống là nói về hành thể. Hành có chia ra thế gian và xuất thế gian. Tam địa trở xuống gọi là thế gian, Tứ địa trở lên gọi là xuất thế gian. Trong hai thứ này, mỗi thứ đều có chứng hạnh A-hàm khác nhau, cho nên có bốn trường hợp. Tất cả thế gian an ổn vui sướng, đó là thể chứng hạnh của Tam địa. Chứng hạnh vắng lặng gọi là an ổn. Chứng pháp thích hợp với tâm thần gọi là khoái lạc. Tất cả thế gian như ý tự tại. Giải thích hạnh A-hàm của Tam địa trở lên, nghĩa là Bát thiên,... và xuất thế gian an ổn kiếp thành. Tứ địa này trở lên chứng hạnh thể. Pháp từ dụ mà gọi nên nói là kiếp thành. Cho đến trời, người vốn chưa đắc, tức từ Tứ địa này trở lên là hạnh A-hàm, nghĩa là đạo phẩm... Tam địa trở lên là hạnh A-hàm, là pháp của phàm phu, trời, người đều được. Tứ địa trở lên là hạnh A-hàm, đây là pháp của Hiền thánh, trời, người không được, nên nói là trời, người vốn chưa được. Các pháp này đều từ nhiếp thọ sinh ra.

Nhà thứ hai cho rằng, các nghĩa khác đều đồng, chỉ lấy chứng đạo tức là trí chánh thể vô phân biệt. Hạnh A-hàm tức là trí hậu đắc. Dụng gồm nhiếp ý của luận. Có người nói: Ví dụ đầu chính là nói về ra khỏi Thiên thừa và nhân thừa. Ở đây ví dụ nói chánh pháp sinh ra ba thừa, đó là Bồ-tát và ba thừa.

Từ “Thần thông của Bồ-tát” v.v... trở xuống: Là Hợp với bốn trăm ức loại châu, trong đó có hai. Một là vì hợp với hạnh Đại thừa, cho đến trời, người chưa được vì hợp với hạnh Nhị thừa. Trong hành tướng của Bồ-tát có bốn: Năng lực thần thông của Bồ-tát có tác dụng xuất thế, đó là hạnh cao siêu. Tất cả thế gian an ổn vui sướng, đó là hạnh phước báo thế gian, nghĩa là nhân là an ổn, quả là vui sướng. Thế gian như ý tự tại, tác dụng thế gian, là hạnh thù thắng. Xuất thế an vui kiếp thành, đó là hạnh phước báo phương tiện xuất thế. Vì lấy dụ làm pháp nên nói là an vui kiếp thành. Thế gian và xuất thế gian đều có hai thứ hạnh, chỉ ở trong văn nói hạnh đó chẳng có thứ lớp. Pháp mà trời, người vốn chưa được là pháp lành của Thanh văn và Duyên giác; cái mà trời, người vốn chưa được đều từ trong đó phát xuất ra, đều từ trong nhiếp thọ phát xuất ra.

Hỏi: Pháp sư này đã nói ví dụ này sinh ra ba thừa, vì sao hợp với bốn trăm ức loại châu?

Đáp: Hai thứ ấy không tương xứng ngang nhau, nên nói thêm Bồ-tát thế gian, xuất thế gian và Nhị thừa là bốn. Ở đây cho rằng, ba nhà

chú thích này là y theo giai vị Thập địa, nghĩa có cách hiểu khác. Trong văn gồm có hai lỗi: Một là nghĩa bị hạn cuộc và hai là phá câu. Nói nghĩa bị hạn cuộc là ví dụ nước tụ lớn, nói về tất cả thế gian, xuất thế gian, vì sao chỉ sinh ra nghĩa của Thập địa? Còn phá câu đến sau sẽ trình bày. Điều ở đây nói gồm có hai nghĩa là chung riêng và nhân quả. Nói chung riêng thì Đại thiên là chung, bốn trăm ức loại châu là riêng, cho nên lấy Đại thừa làm chung. Trong Đại thừa thì lia khỏi bốn thừa là riêng. Lại chung riêng, Đại thừa là chung, ngoài năng lực thần thông của Bồ-tát, trong Đại thừa còn nói riêng về dụng của thần thông Bồ-tát. Hai là lấy Đại thừa làm quả thừa, bốn thừa làm nhân thừa. Sở dĩ biết như thế là vì ở dưới nói trong bốn thừa chỉ phân biệt về thần thông của Bồ-tát, không nói về Phật thừa, cho nên biết Đại thiên dụ cho quả thừa, bốn trăm là dụ cho nhân thừa. Từ “Năng lực thần thông của tất cả Bồ-tát” v.v... trở xuống: Hợp với bốn trăm ức loại châu ở trên. Quả báo thần thông của Bồ-tát dụ như một trăm ức loại châu. Thần thông của Bồ-tát nêu chung điểm quan trọng về nhân hạnh hóa đạo của Đại thừa. Như phẩm Tín Giải trong kinh Pháp Hoa chép: “Đối với pháp Bồ-tát, thần thông dạo chơi. Tất cả an ổn vui sướng của thế gian, quả báo trong loài người, tất cả thế gian như ý tự tại.” Đó là quả báo của các vị trời, hợp trời, người này thành hai trăm. Vì quả báo cõi người thấp kém nên nói thẳng là an ổn vui sướng, còn quả báo cõi trời là tốt đẹp, cho nên nói Như ý tự tại. Cho nên biết trời và người này, đồng thời xứng với thế gian và sự an ổn vui sướng ở thế gian. Người Nhị thừa này tức thành hai trăm, hợp với trước là bốn trăm. Đây là nói xưa, trong văn có hiển bày. Nhưng trong bốn thừa, mỗi thừa đều có nhân quả, hễ nhân vui thì nghĩa không hiển bày, còn quả báo vui sướng thì nghĩa hiển bày. Ở đây muốn khen chánh pháp sinh ra quả vui bốn thừa, giúp cho chúng sinh thực hành chánh pháp cho nên chỉ nói về quả.

Hỏi: Bốn thứ vì sao gọi chung là vui?

Đáp: Bồ-tát vận dụng năm thông, độ sáu đường, thích hợp với hoài bão của Đại sĩ, cho nên gọi là vui, như niềm vui của thế gian. Lại làm việc khó khăn thì gọi là khổ, Bồ-tát vận dụng tự tại, như đùa vui không khó, nên gọi là vui. Ba thứ vui còn lại có hiển bày rõ trong văn. Từ khi kiếp thành cho đến cái mà trời, người xưa nay sẵn có đều từ trong đó lưu xuất ra.

Hại nhà trước xếp kiếp thành vào xuất thế gian ở trên, các vị xưa xếp kiếp thành hưởng xuống dưới. Ở trên có ba, nghĩa là ví dụ, hợp và kết, ở đây là thứ ba kết thúc. Y theo phần kết thì kết thúc đầu là năng

sinh, kết thúc kế là sở sinh. Kiếp thành là điệp thượng kiếp thành, tức là nói nghĩa nhiếp thọ chánh pháp thành tựu, tức là năng sinh. Cho đến trời, người trở xuống là kết thúc sở sinh, nên nói Thiên thừa và nhân thừa từ nhiếp thọ chánh pháp sinh ra, vốn là chưa đắc. Đại thừa và Nhị thừa người thế gian không chứng được, cũng từ trong chánh pháp sinh ra. Văn này chẳng những chỉ kết thúc ví dụ nước tụ mà còn kết thúc chung về ví dụ mây mưa. Hai thứ học chung này là việc của kiếp thành, cho nên kết thúc chung.

Từ “Lại như mặt đất” v.v... trở xuống là phần ví dụ thứ ba. Hai ví dụ trước nói về pháp thực hành, pháp không tự mở rộng, mở rộng là do người, cho nên kế là nói về người thực hành pháp. Lại ở trên nói lý chánh pháp, do lý mà thành người, cho nên người có công dụng lợi ích chúng sinh, như nhờ nước thành đất, đất có công năng giữ gìn và công dụng sinh ra vật báu.

Hỏi: Chương này nói lý từ chánh pháp sinh ra, vì sao hai ví dụ này nói từ người sinh ra?

Đáp: Do lý chánh pháp sinh ra người, người sinh ra các công dụng như bốn bình..., cho nên cuối cùng là nói pháp sinh hai nghĩa. Hai ví dụ vì khác nhau cho nên ở đây làm thành ba cặp để giải thích: Một là ví dụ đầu lấy nghĩa gánh vác làm chính, ví dụ sau dùng nghĩa sinh ra vật báu làm chính. Hai là ví dụ đầu đem đến cho chúng sinh nhân hạnh bốn thừa, ví dụ sau là đem đến cho chúng sinh quả đức của bốn thừa. Lại ví dụ đầu là thầy dạy đệ tử, ví dụ sau là nói đệ tử đắc pháp nhờ thầy. Văn có bốn: Thí, hợp, kết, và khen. Sở dĩ mượn ví dụ mặt đất vì đất có ba nghĩa: Một là bền chắc khó nghiêng động, hai là nuôi lớn muôn vật, ba là chuyên chở núi sông. Bồ-tát nhiếp thọ chánh pháp cũng có ba nghĩa: Một là hành thể bền chắc, hai là sinh ra nhiều điều lành cho chúng sinh, ba là gánh vác chúng sinh, giúp cho lìa khổ được vui.

“Lại như mặt đất” ở trên nói về mây nước sinh ra bốn phần tạng, tức là dùng mây nước để thành đất, ở đây nói đất cũng có nghĩa gánh vác. Ở trên nói nhiếp thọ chánh pháp sinh ra năm thừa, ở đây nói nhiếp thọ chánh pháp để tạo thành con người. Người cũng có nghĩa gánh vác, cho nên sánh đất với người. Như đất có công năng giữ gìn bốn gánh nặng, Bồ-tát được chánh pháp cũng làm lợi ích cho bốn hạng người. Mặt đất tức là năng trì, bốn gánh nặng tức là sở trì.

Có người nói biển lớn là nặng nhất, là dụ cho phàm phu; còn các núi nhẹ hơn, là dụ cho Thanh văn; cỏ cây càng nhẹ hơn là dụ cho Duyên giác, chúng sinh là nhẹ nhất dụ cho Bồ-tát. Ở đây nói không đúng, biển

cả là nặng nhất dụ cho Bồ-tát; các núi tuy nặng nhưng vẫn nhẹ hơn biển cả, dụ cho Duyên giác; cỏ cây nhẹ hơn các núi, dụ cho Thanh văn; chúng sinh lại nhẹ như cây cỏ, dụ cho phàm phu. Sở dĩ có giải thích này là vì chúng sinh nặng về ví dụ hơn nặng về đức, chúng sinh xem nhẹ ví dụ hơn xem nhẹ về đức.

Từ “Nhiếp thọ chánh pháp như thế” v.v... trở xuống là phần thứ hai hợp dụ. Nhiếp thọ chánh pháp để thành nam nữ, ở đây được chánh pháp người nam người nữ, giống như mặt đất có khả năng chuyên chở bốn thứ vật nặng. “Vượt hơn mặt đất kia” là đất tuy có công năng giữ gìn nhưng không có tâm gánh vác, còn Bồ-tát đại bi có tâm gánh vác. Lại mặt đất giữ ít, Bồ-tát gánh vác nhiều. Lại mặt đất vào kiếp Thành thì có công năng gánh vác, nhưng vào kiếp Hoại thì không thể gánh vác, còn Bồ-tát bất cứ lúc nào cũng thường có khả năng gánh vác, cho nên vượt hơn mặt đất.

Từ “Bốn thứ vật nặng là gì” v.v... trở xuống: là Hợp với sở trì ở trên, giải thích đầu dùng biển lớn dụ cho phàm phu, Văn lần lượt hợp. Trước nêu biển núi, cỏ cây, kể là người. Ở đây lại lần lượt hợp. Thứ hai là ý giải thích của Pháp sư, ví dụ thì từ nặng đến nhẹ, hợp thì từ nhẹ đến nặng, nương theo thế văn nên như vậy. Vì ví dụ sau cùng là nhẹ cho nên tiếp nhẹ hợp nhẹ. Là Thiệt tri thức nghĩa là không gần bạn lành, dù có bạn lành cũng không gặp nhau, nghĩa là gần gũi ít nên gọi là lia. Người Ba thừa và người lành trong cõi người có khả năng dùng pháp lành làm lợi ích chúng sinh. Vì Thiệt tri thức không thể nghe nhận chánh pháp nên gọi là vô văn. Hoặc không thể nghe chánh pháp, hoặc nghe nhưng ít, hoặc dù có nghe cũng không hiểu, điều ác nào cũng làm, không thể buộc niệm suy nghĩ, đúng như pháp tu hành, lời nói không đúng pháp, phải trao cho phần phước gốc lành, khiến tu phước xả tội, sau sinh về chỗ lành, dần dần được vào đạo, cho nên nói là thành tựu.

Có căn tánh hạ thừa lại ưa thích pháp thấp hèn, nên gọi là cầu. Nói cho nghe pháp Bốn đế, ưa thích pháp quán, nên trao cho Thanh văn thừa. Người cầu Thanh văn tức là hợp với sự gánh vác ở trên. Nói là cầu, đây là ưa thích gọi đó là cầu, lời trao cho hợp với năng trì của mặt đất ở trên, ở dưới là trình bày giải thích này.

Hỏi: Đối với người Duyên giác, lúc Phật tại thế đã nói pháp cho họ nghe, tức là họ đã được truyền thọ. Vậy nếu sinh gặp thời không có Phật thì họ có nhận lãnh được giáo nghĩa đó không?

Đáp: Thọ lãnh cũng có hai nghĩa: Một là Phật và Bồ-tát dùng năng lực thần thông làm gió rung cây, làm cho lá rụng, khiến người ấy

do đó mà tư duy, nên gọi là thọ hưng. Thứ hai là lấy người làm duyên, như dạy cho vị Tiên ngồi thiền, nhờ vậy mà chứng Duyên giác, đó cũng là nghĩa lãnh thọ.

Từ “Gọi là nhiếp thọ chánh pháp” v.v... trở xuống, là phần thứ ba tổng kết. Từ “Bạch Đức Thế tôn! Nhiếp thọ như thế...” v.v... trở xuống, là phần thứ tư khen ngợi. “Vì chúng sinh làm người bạn không mời” tức chúng sinh bốn thừa tuy rằng căn tánh không còn sinh lạc dục nữa, nhưng không thể thỉnh cầu. Bồ-tát quán rõ căn cơ, biết họ rất muốn lãnh thọ, nên đã nói pháp, cho nên nói là không thỉnh mà nói. Họ nghe xong liền được lợi ích, xem Bồ-tát là bạn. Đồng môn thì gọi là “Bằng”, đồng chí thì gọi là “Hữu”. Bồ-tát dùng pháp lành để lợi ích chúng sinh, khiến người đồng chí hướng tu học, nên được gọi là bằng hữu.

Ngài Tăng Triệu nói: “Bạn chân thật không đợi mời, như mẹ hiền đến với con thơ.”

Hỏi: Vì sao trong kinh có chỗ nói đợi mời, hoặc nói không đợi mời?

Đáp: Đợi mời mới gọi là chúng tử Bồ-tát có tâm trọng pháp, không đợi mời chúng tử Bồ-tát đại bi chân thành mà đến. Lại đợi mời là giúp cho người nghe trọng pháp, còn không đợi mời mà nói là giúp cho chúng sinh tôn trọng người. Nếu mời mới nói thì người năng nói không có tâm đại Bi, cho nên người không tôn trọng.

Từ “Đại Bi an ủi” v.v... trở xuống, là trước khen Bồ-tát là bạn của chúng sinh, ở đây khen Bồ-tát có khả năng sinh ra gốc lành của bốn thừa, được gọi là mẹ. Chúng sinh sống trong sinh tử sợ hãi, Bồ-tát dùng đại bi che chở, dùng danh hiệu an ủi. Từ “Lại như mặt đất” v.v... trở xuống; dụ thứ tư và trên đây khác nhau, trên chỉ nói Bồ-tát giáo hóa chúng sinh, không nói người được lợi ích. Ở dưới đây nói ở trên có khả năng giáo hóa người dưới, lại nói đối tượng giáo hóa được lợi ích. Vì sao biết như thế? Vì ở trên nói làm người bạn không mời cho khắp chúng sinh, cho nên biết ở trên nói thẳng thầy giáo hóa đệ tử; dưới đây nói chúng sinh được vật báu lớn đều do kẻ nam người nữ nhiếp thọ chánh pháp, cho nên biết ở đây nói chúng sinh được lợi ích, nghĩa của hai thứ còn lại như trên. Văn có bốn: Dụ, hợp, thích, kết. Công đức giáo hóa của Bồ-tát làm lợi ích chúng sinh. Lại như mặt trời có bốn kho báu, câu này là nêu chung. “Bốn kho báu ấy là gì” v.v... trở xuống là nêu riêng bốn tên gọi: Một là vô giá, dụ cho Bồ-tát; hai là thượng giá, dụ cho Duyên giác; ba là trung giá, dụ cho Thanh văn; bốn là hạ giá, dụ cho trời, người. Đó gọi là bốn thứ kho báu của mặt đất.

Tổng kết: tức là y theo phần hợp dụ, ban đầu là hợp chung, tức là hợp chung văn trên.

Hỏi: Bồ-tát tự được pháp của nhà mình, vì sao nói là được bốn kho báu của chúng sinh?

Đáp: Bốn kho báu này là pháp hóa tha, nên gọi là bốn vật báu lớn của chúng sinh. Bốn thứ báu này tuy là vật của người đứng đầu giáo hóa nhưng có ra từ Bồ-tát, cho nên nói là Bồ-tát được. Từ “Bốn kho báu ấy là gì” v.v... trở xuống: hợp với phân biệt ở trên, trong ví dụ từ trên đến dưới, trong hợp từ dưới lên trên, trước đã giải thích rồi.

Từ “Như thế chúng sinh được vật báu lớn” v.v... trở xuống là phần thứ ba giải thích, chúng sinh được lợi ích đều do Bồ-tát. Từ “Bạch Đức Thế tôn! Kho báu lớn” v.v... trở xuống là phần thứ tư tổng kết. Ở trước nói Bồ-tát được chánh pháp có bốn kho báu, ở đây kết thúc nói Bồ-tát sở dĩ có khả năng gánh vác bốn gánh nặng đều do nhiếp thọ chánh pháp, cho nên công lao là do pháp. “Bạch Đức Thế tôn! Nhiếp thọ chánh pháp và người nhiếp thọ chánh pháp”: trên đây giải thích rộng môn Đại chương, ở đây giải thích môn thọ chương. Sở dĩ biết ở trên giải thích rộng lớn là vì ở trên nói có bốn ví dụ, tức là bốn đại, đó là đại vân, đại thủy, đại địa và đại bảo. Tuy có bốn đại nhưng không ngoài hai thứ, hai thứ trước nói về người thực hành pháp đại, hai thứ sau nói về pháp thành nhân đại. Tất cả các đại không ngoài người và pháp, cho nên biết sự giải thích rộng lớn chương môn này. Trên đây gồm có bốn chỗ nói về nhiếp thọ chánh pháp: Một là mười thọ nói về nhiếp thọ chánh pháp, không để quên mất; kế là nguyện thứ ba nói về nhất tâm chánh pháp, xả thân mạng tài sản để cứu giúp che chở; thứ ba là chương nhiếp thọ chánh pháp nguyện, nói về tất cả các nguyện đồng nhập vào một nguyện, đó là nguyện nhiếp thọ chánh pháp; thứ tư là chương nhiếp thọ chánh pháp hạnh, nhiếp thọ chánh pháp có ý nghĩa rộng lớn. Tuy bốn chỗ nêu tên nhưng vẫn chưa giải thích, đến đây mới giải thích. Nhiếp thọ: nếu trí chứng đối với lý, lý sinh ở trí thì hai kiến chấp về cảnh và trí này không gọi là nhiếp thọ. Nếu năng sở đều thâm hợp, cảnh và trí đều vắng lặng thì mới gọi là nhiếp thọ chánh pháp. Đó chính là đại tông của Phật pháp, cội nguồn để chứng ngộ. “Lại có văn này”: là trí chứng đối với lý, có nghĩa không hai mà hai, nghĩa hai mà không hai. Nghĩa không hai mà hai tức trí là năng chứng; lý là sở chứng, lý là năng sinh, trí là sở sinh. Nghĩa hai mà không hai: là không thấy trí là năng chiếu, lý là sở chiếu; lý là năng sinh, trí là sở sinh. Như kinh Đại phẩm chép: “Tương ứng với Bát-nhã mà không thấy tương ứng và không tương ứng.” Tương

ưng với Bát-nhã là nghĩa không hai mà hai, không thấy tương ứng và không tương ứng là nghĩa hai mà không hai. Luận Trí Độ chép: “Thật tướng chẳng phải Bát-nhã mà có công năng sinh ra Bát-nhã.” Đây là nghĩa không hai mà hai. Lại chép: “Duyên là một bên, quán là một bên, lia hai bên này gọi là Trung đạo.” Đây chính là nghĩa hai mà không hai. Trên đây nói về nhiếp thọ chánh pháp, nói về nghĩa không hai mà hai, ở đây nói tức nhau, là nghĩa hai mà không hai. Lại nếu nói theo giai vị thì Bồ-tát Địa Tiền chưa thể chứng lý, cho nên cảnh và trí vẫn là hai. Từ Đẳng địa trở lên tương ứng với lý, nên duyên và quán đều vắng lặng. Nếu nói theo phá bệnh thì đại chúng nghe nhiếp thọ chánh pháp sẽ cho trí là năng nhiếp, chánh pháp là sở nhiếp, bèn khởi hai kiến chấp đối với cảnh và trí. Ở đây phá hai kiến chấp cho nên nói không hai, vì thế mà có văn này. Nghĩa của bốn điều này xuyên suốt đến sau, đồng thời không có gì vượt ngoài.

“Đức Thế tôn nhiếp thọ chánh pháp”: một câu này nhắc lại lời nhiếp thọ chánh pháp ở trước. Ở trước đã giải thích nghĩa rộng lớn rồi, nhưng chưa giải thích nhiếp thọ chánh pháp, ở đây muốn giải thích cho nên nhắc lại. Nhiếp thọ chánh pháp, chính là giải thích nghĩa nhiếp thọ, vì sắp giải thích cho nên nêu lại chương môn. “Không khác chánh pháp”: ở đây nói chánh thọ tức chánh pháp, nghĩa là trí Không khác cảnh. Không khác nhiếp thọ chánh pháp: ở đây nói chánh pháp không khác với trí, chánh pháp tức nhiếp thọ chánh pháp, chính thức kết luận lý không khác trí. Vì không hai cho nên nói không khác, chẳng phải tương tự cho nên nói không khác. Từ “Đức Thế tôn không khác Ba-la-mật” v.v... trở xuống: trên đây đã giải thích chương môn rộng lớn xong rồi, ở đây giải thích chương môn vô lượng nhân hạnh thứ hai. Do lý mà thành hạnh, cho nên kế lý là nói về hạnh. Lại chánh pháp thì lời thông, chẳng phải chỉ có lý là chánh pháp, hạnh cũng là chánh pháp, cho nên văn này. Văn cũng có hai: đầu tiên nói về nhiếp thọ, kế là nói về chánh pháp. Ở trên trước nói về chánh pháp, sau nói về nhiếp thọ, còn ở đây trước nói nhiếp thọ, sau nói chánh pháp. Khác với ở trên, tức là tiếp với nhiếp thọ ở trên là nói về nhiếp thọ. Lại nhiếp thọ và chánh pháp nghĩa không trước sau, cho nên được giải thích lẫn nhau. Vì muốn nói về nghĩa tiêu thích kiết cho nên trước nói nhiếp thọ. Nói tiêu thích kiết là trước nêu nghĩa, tức từ “Vì sao” v.v... trở xuống là giải thích nghĩa tức, kế là ở sau kết thúc nghĩa tức.

Trong đây lẽ ra nói về môn giải Thích tên gọi. Nói nhiếp thọ chánh pháp thì sáu độ tức là nhân hạnh chánh pháp. Ghi nhớ pháp sáu

độ ở trong tâm gọi là Nhiếp, như pháp sáu độ đốn chứng nên gọi là Thọ. Khi đốn chứng thì không thấy năng nhiếp sở nhiếp, năng chứng sở chứng, không biết vì sao lại gọi như thế, gượng gọi là Nhiếp thọ. Đó chính là vấn ở đây nói nghĩa tức nhau.

Lại, Nhiếp thọ có nghĩa không hai mà hai, hai mà không hai. Vì không hai mà hai cho nên có năng nhiếp và sở nhiếp, năng chứng và sở chứng, vì hai mà không hai cho nên năng sở rõ ràng mà thường vắng lặng. Lại nói theo giai vị thì Địa tiền chưa được chứng chân, cho nên vẫn còn năng sở. Từ Đẳng địa trở lên đã được chứng chân cho nên Duyên và Quán đều vắng lặng. Nếu nói theo phá bệnh thì chúng sinh cho rằng năng nhiếp khác sở nhiếp, vì phá hai kiến chấp này nên nói là không hai. Đây là phá hai để nói về không hai, nếu hai bệnh được trừ thì không hai cũng dứt. Như kinh Hoa Nghiêm chép: “Không chấp đắm pháp không hai, vì không có một và hai.” Lại như luận Trí Độ chép: “Phá không hai mà chấp đắm một, đó gọi là pháp nhãn.” Pháp nhãn là tâm an vào lý pháp, không thấy một và hai. Văn có ba: Trước là nói chung về không hai, kế là nói riêng về không hai, ba là tổng kết về không hai. Văn ở đầu có ba câu: “Không khác Ba-la-mật là nói nhiếp thọ chánh pháp không khác Ba-la-mật”; “không khác nhiếp thọ chánh pháp” là nói Ba-la-mật không khác nhiếp thọ chánh pháp.

Hỏi: Ở đây có gì khác với nhiếp thọ ở trên?

Đáp: Có giống có khác. Nếu nói nhiếp thọ không khác Ba-la-mật, Ba-la-mật không khác nhiếp thọ thì ở đây và trí ở trên không khác lý, lý không khác trí, xét về ý nghĩa thì giống. Nhưng ở trên nói lý không khác trí, trí Không khác lý, còn ở đây nói trí Không khác hành, hành không khác trí. Nếu nói nhiếp thọ chánh pháp không khác Ba-la-mật, Ba-la-mật không khác nhiếp thọ chánh pháp thì đây là muốn nói nghĩa rộng lớn của nhiếp thọ chánh pháp, chẳng phải chỉ có lý chánh pháp là nhiếp thọ chánh pháp. Hành pháp Ba-la-mật cũng là nhiếp thọ chánh pháp, cho nên nhiếp thọ chánh pháp có ý nghĩa rất rộng lớn. Nhiếp thọ chánh pháp tức Ba-la-mật, hai câu trên đây là nói không khác, ở đây câu thứ ba là kết thúc phân biệt không khác, sở dĩ không khác là vì lý do đó, nên gọi là không khác, chẳng phải giống nhau mà nói không khác.

Hỏi: Trong phần kết vì sao thiếu một câu?

Đáp: Đã nói nhiếp thọ tức là Ba-la-mật thì nên biết Ba-la-mật tức nhiếp thọ, vì thế không cần câu thứ hai. Trong phần kết cũng có hai nghĩa: Một là kết luận trí Không khác Ba-la-mật; hai là kết luận nhiếp thọ chánh pháp không khác Ba-la-mật.

Hỏi: Nhiếp thọ là trí năng nhiếp thọ, chánh pháp là hành của sáu độ. Trí và hành đã là không hai, vì sao thể của một trí thì có đủ tất cả hành?

Đáp: Như một chánh quán, bên nghĩa chỉ quán gọi là giới, bên nghĩa chứng tịnh gọi là Định, bên nghĩa năng chiếu gọi là Tuệ, bên nghĩa đạt đến tức là Ba-la-mật, cho nên một trí nhiếp tất cả hành.

Hỏi: Sáu độ không khác chánh quán, đó là giải không khác hành, có được nói thật tướng chánh pháp không khác sáu độ hay không?

Đáp: Ở trên nói trí Không khác lý, so với lý thì trí tức là hành, trí đã không khác lý, tức là hành không khác lý.

Hỏi: Vì sao không khác?

Đáp: Bồ-tát dùng tâm thật tướng thực hành sáu độ, cho nên sáu độ tức thật tướng. Ở đây lại giải thích theo Đàn. Tuy là bốn bật, ba việc rõ ràng nhưng thật tướng này tức là Đàn. Tuy ba việc rõ ràng nhưng thường là bốn bật, cho nên Đàn tức là thật tướng. Đàn độ đã như thế thì các hạnh khác cũng so sánh theo đó.

Hỏi: Ở trên nói từ thật tướng sinh ra bốn thừa bốn quả, Bồ-tát dùng hạnh nhân thừa bốn quả để làm lợi ích cho người thì có khác gì nhiếp thọ chánh pháp mà vẫn ở đây nói?

Đáp: Ở trên nói pháp bốn thừa để làm lợi ích cho người, ở đây nói dùng hạnh sáu độ để làm lợi ích chúng sinh. Nếu thế thì ở trên là bốn thừa, sáu độ lợi ích chúng sinh tức là Nhất thừa. Ở trước tức là sinh ra lợi ích chúng sinh, ở đây là gom vào làm lợi ích cho người. Lại ở trên nói từ lý sinh ra hành, ở đây nói hành thành, cho nên dùng hành sinh ra hành, ở đây nói hành thành, cho nên dùng hành để làm lợi ích chúng sinh, ở trên nói gốc, ở đây nói ngọn.

Từ “Vì sao” v.v... trở xuống, trên đây là phần thứ nhất nói về nhiếp thọ, còn ở đây là phần thứ hai nói về chánh pháp; ở trên là tiêu tức, ở đây là thích tức. Vì sao? Vì đây là từ ngữ để hỏi, ý hỏi rằng vì sao nhiếp thọ chánh pháp tức là sáu pháp Ba-la-mật. Từ “Nhiếp thọ chánh pháp” v.v... trở xuống, đây là giải đáp, ý đáp rằng sáu độ tức là chánh pháp. Bồ-tát nhiếp thọ sáu độ chánh pháp để giáo hóa người, cho nên nhiếp thọ chánh pháp không khác Ba-la-mật. Trong đây nói sáu độ tức là sáu nấc thang, trong mỗi độ đều có ba câu: Một là nêu cơ duyên, hai là nói Bồ-tát thực hành bố thí, ba là kết thúc thành hạnh Ba-la-mật. Đầu tiên là nói nên dùng thí để thành thực, ở đây nói về cơ duyên sở hóa.

Hỏi: Đây là những hạng người nào?

Đáp: Có người nói đây là chúng sinh san tham, nên giáo hóa thực

hành bố thí, cho nên gọi là thí thành tựu. Ở đây cho rằng, tướng của văn không phải như thế. Kinh nói nên dùng bố thí để thành tựu, ở đây nói căn duyên của đối tượng nên thấy Bồ-tát thực hành bố thí được thành tựu. Bồ-tát vì thực hành bố thí, đâu có dạy bảo đối tượng thực hành bố thí? Sáu độ đều có văn này, nên phải quyết định trước.

Hỏi: Đây là hạng người nào?

Đáp: Hạng người này bất định. Vì có chúng sinh san tham, không chịu bố thí, Bồ-tát trước tự thực hành bố thí, để họ học theo. Hai là có chúng sinh nghèo cùng, Bồ-tát bố thí cho họ tài vật, khiến họ vui mừng, làm quyến thuộc với Bồ-tát, sau đó giáo hóa giúp họ vào đạo, cho nên nói dùng bố thí để thành tựu. Có chúng sinh đáng được Bồ-tát thực hành bố thí mà được ngộ đạo, cho nên Bồ-tát thực hành bố thí cho họ.

Từ “Dùng bố thí để thành tựu” v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về Bồ-tát thực hành bố thí. Văn có hai: Ban đầu nêu hai chương môn, kế là giải thích hai chương môn. Dùng bố thí để thành tựu là nêu hai chương môn. Chữ “Thí” nghĩa là chương môn thực hành bố thí của Bồ-tát. Thành tựu là chương môn lợi ích chúng sinh, cho đến xả bỏ từng chi tiết của thân. Giải thích hai chương môn tức là chương môn giải thích thực hành bố thí ở trước. Bố thí có trong ngoài: Xả thân là trong, xả những thứ khác là ngoài, ngoài dễ trong khó, từ ngoài đến trong. Vì thế nói cho đến xả từng chi tiết của thân, hai chữ “Cho đến” là từ ngữ chỉ sự đến mức cùng tận.

Từ “Để giữ gìn ý kia” v.v... trở xuống là phần giải thích chương môn thành tựu thứ hai. Để giữ gìn ý kia: Khéo thuận cơ duyên gọi là giữ gìn ý kia. Bồ-tát tuy là trong ngoài đốn xả, đây là hợp lý, nhưng chưa hẳn là xứng cơ. Ở đây muốn nói xứng cơ cho nên nói rằng để giữ gìn ý kia. Để thành tựu trở xuống: Vì thuận theo cơ duyên thực hành bố thí nên giúp cho đối tượng được lợi ích, cho nên nói để thành tựu. Chúng sinh do Bồ-tát thành tựu xây dựng chánh pháp: Giải thích nghĩa thành tựu ở trên, Bồ-tát dùng tâm nhiếp thọ chánh pháp, vì chúng sinh mà thực hành bố thí, giúp cho chúng sinh ngộ đạo, được nhập vào nhiếp thọ chánh pháp, vì thế nhiếp thọ chánh pháp được thuộc về thực hành bố thí, cũng được nhiếp thọ tất cả chúng sinh, cho nên nhiếp thọ chánh pháp có ý nghĩa rộng lớn. Cho nên ở trước nói nhiếp thọ chánh pháp tức là Ba-la-mật, hạnh bố thí đã như thế, năm thứ còn lại cũng giống như thế. Nhiếp thọ chánh pháp có hai: Một là nhiếp hạnh, nghĩa là nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp là nhiếp thọ muôn hạnh như sáu độ...; Hai là nhiếp duyên, Bồ-tát thực hành sáu độ giúp cho tất cả chúng

sinh đều được ngộ đạo, nhập vào chánh pháp, cho nên nhiếp thọ chánh pháp có ý nghĩa rộng lớn, đó gọi là Đàn Ba-la-mật.

Thứ ba là kết đàn hạnh thành tựu. Từ “Giữ gìn sáu căn” v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về giới độ, cũng có ba: Một là nêu cơ duyên, hai là nói về sự hành trì của Bồ-tát, ba là kết thúc hạnh thành, gọi là Ba-la-mật. Đáng dùng giới để thành tựu là nêu là cơ duyên.

Hỏi: Đó là những duyên nào?

Đáp: Cũng có nhiều thứ. Đối với người có nhân duyên phá giới, khiến họ sửa lỗi giữ giới. Có người vốn chưa có giới, giúp họ thọ giới. Tự có người thấy giữ giới mà sinh tâm quý kính, sẽ có người thấy giữ giới mà được ngộ đạo.

Hỏi: Vì sao trong mỗi độ sinh ra nhiều duyên?

Đáp: Nếu theo Đại Phẩm thì trong mỗi độ gồm có bốn trường hợp: Một là tự thực hành sáu độ, hai là giáo hóa người thực hành, ba là khen ngợi hành pháp, bốn là khen ngợi người thực hành, cho nên sáu độ đối với sáu duyên. Nay trong văn này, thuốc thì khác nhau mà bệnh thì chung, vì nói về sáu hạnh cho nên là thuốc riêng, duyên sở đối không có nêu riêng, cho nên biết bệnh chung.

Từ “Vì giữ gìn sáu căn” v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về Bồ-tát giữ giới. Văn chia làm hai: một là nói về Bồ-tát tự giữ giới, hai là nói Bồ-tát giữ giới giúp cho chúng sinh được lợi ích. Giữ gìn sáu căn: Sáu căn như cửa, thông với giặc cướp sáu trần, tổn hoại giới lành, cho nên phải giữ gìn. Về cách giữ gìn chỉ có niệm và tuệ, niệm tâm thì giữ cảnh, tuệ khéo phân biệt biết sự tổn hại hay lợi ích. Thanh tịnh ba nghiệp thân, miệng, ý: Bồ-tát giữ giới có thể có chung. Giữ gìn sáu căn, đó là thân, thanh tịnh thân miệng ý, giới hạnh thành tựu, trong sự thành tựu thì thanh tịnh thân miệng ý là chánh giới, là tánh tội. Cho đến làm cho bốn oai nghi châu chánh, nghĩa là lìa già tội. “Cho đến” là từ ngữ chỉ cho sự đến mức cùng tận. Tánh tội dễ lìa, già tội khó giữ, từ dễ đến khó, cũng là từ nặng đến nhẹ, vì thế nói “Cho đến”. Chánh bốn oai nghi để giữ gìn ý kia: Trên đây thứ nhất nói về Bồ-tát giữ giới, ở đây thứ hai nói về khiến người khác thực hành giữ giới. Đầy đủ như trên đã nói, đó gọi là trở xuống.

Thứ ba là kết thúc giới hạnh gọi là Ba-la-mật. Hạnh nhẫn cũng có ba: Một là nêu duyên đã làm, cho nên nói phải dùng nhẫn để thành tựu. Từ “Nếu chúng sinh kia” v.v... trở xuống là phần thứ hai nói Bồ-tát thực hành nhẫn, cũng có hai: trước nói hành nhẫn, sau là thành tựu chúng sinh. Mắng nhiếc, hủy nhục, chê bai là khẩu nhục. Nói ở trước mặt gọi

là mắng nhiếc; nói ở sau lưng gọi là hủy nhục; hoàn toàn không có mà bịa ra gọi là chê bai. Làm cho sợ hãi, đó là thân nhục, các việc đánh đập, cắt chặt, trói buộc, giam nhốt... gọi là làm cho sợ hãi. Lại, làm cho sợ hãi cũng chỉ chung cho miệng, vì nói các việc ác để làm cho người sợ hãi.

“Vì không có tâm nhuế”: đây là nói về nhẫn, vì được gốc lành không sâu, nên nói vô nhuế. “Tâm lợi ích” tức Bồ-tát chẳng phải chỉ không sâu mà khi Bồ-tát bị người đánh mắng liền khởi tâm làm lợi ích cho đối phương. Khi bậc La-hán bị đánh mắng tuy tâm cũng không sâu, nhưng lúc ấy không thể khởi tâm từ bi làm lợi ích cho họ, còn Bồ-tát có khả năng khởi. “Nhẫn lực bậc nhất”: nhẫn nhục là đạo bậc nhất, như trong kinh nói nhẫn nhục là đức, giữ giới khổ hạnh không bằng, nên gọi là bậc nhất. Luận Trí Độ chép: “Thực hành sinh nhẫn thì được vô lượng công đức, thực hành pháp nhẫn thì được vô lượng trí tuệ.” Đức bao gồm phước tuệ nên gọi là bậc nhất. “Cho đến về mặt không biến sắc” “Cho đến” là từ ngữ chỉ cho đến mức cùng tận. Bồ-tát thực hành nhẫn không khởi sân nhuế, không sinh kiết hận, cũng không trả thù, đó là lia lổ nặng. Ở đây nói “Cho đến không biến sắc” tức là xa lia lổ nhẹ. Từ “Để giữ gìn” v.v... trở xuống là phần thứ hai giống với trước, nên gọi là trở xuống. Thứ ba là kết thành nhẫn độ, tiến độ cũng có ba, dễ hiểu. Bồ-tát tinh tấn vì độ chúng sinh, cho nên nói đối với chúng sinh ấy không khởi tâm lưỡi biếng. Ở đây nói lia lổ, như kinh nói biếng nhác là chướng của người tinh tấn, biếng nhác là cấu uế của tinh tấn, chướng nặng cấu nhẹ. Ở đây nói lia nhẹ, nhẹ còn không có, hướng chi là có nặng. “Sinh tâm đại dục” ở trên nói lia lổ, ở đây nói tu đức, đối với các pháp lành đều có ý tu, gọi là tâm đại dục. Lại đối với các chúng sinh đều có ý độ, nên gọi là tâm đại dục. Tâm dục là phương tiện của tinh tấn, cho nên trước phải sinh tâm dục. “Tinh tấn bậc nhất” chính là nói thể của tinh tấn, tinh tấn bậc nhất là tâm tinh tấn. Cho đến trở xuống: nghĩa là thân tinh tấn, đi đứng ngồi nằm thường hay siêng năng, gọi là khổ bốn oai nghi; tâm dễ thân khó, từ tâm đến thân, nên nói cho đến. Thiền độ cũng có ba: đối với chúng sinh kia dùng tâm bất loạn, tâm không hưởng ngoại. Tâm không trụ ở một cảnh gọi là tâm loạn, tâm duyên theo cảnh ngoài gọi là tâm hưởng ngoại, đây là chướng của định Bồ-tát đắc định nên xa lia các tâm ấy.

Có người nói: “Không loạn là xa lia tánh loạn, không hưởng ngoại là xa lia việc loạn.” Luận Phật Tánh chép: “Tánh loạn là loạn trong năm thức, việc loạn là loạn trong ý thức.” Kinh Tịnh Danh chép: “Tâm

không trụ trong, cũng không ở ngoài, đó là Bồ-tát ngồi thiền.” Chánh niệm bậc nhất: ở trên nói những điều phải xa lìa, ở đây nói những điều phải được. Được sinh không pháp không, thường dùng lý không để tự an, cho nên nói chánh niệm.

Hỏi: Sinh không và pháp không, đó là chánh tuệ, thế nào là chánh định?

Đáp: Tức một là không quán, hai là nghĩa nói. Soi chiếu cùng khắp là Tuệ, thanh tịnh cùng cực là Định. Cho nên luận Thành Thật chép: “Lúc bấy giờ hai thứ: Như thật biết gọi là Tuệ, nhiếp tâm gọi là Tam- muội. Lại vì niệm là nhân của thiền, có công năng sinh ra tâm định, như thiền chi và bốn như ý túc, không nói chánh định bậc nhất mà nêu nhân của thiền định. Ở dưới cội cây không quên, hiển bày năng lực chấp lấy cảnh. Cho đến những việc làm trong thời gian lâu dài là thuộc về thân nghiệp, những điều nói trong thời gian lâu dài là thuộc về khẩu nghiệp, không bao giờ quên mất, đó là nói lên định tâm thường nhớ. Trải qua thời gian lâu mà thân nghiệp, khẩu nghiệp không quên.

Hỏi: Vì sao có ý này?

Đáp: Bồ-tát nhờ định mà phát sinh Túc mạng thông, cho nên nhớ giữ những việc đã làm từ lâu. Lại nhờ định mà được ba luân. Chánh niệm bậc nhất, nghĩa là nhờ định mà được Tha tâm luân, những việc đã làm từ lâu là luân Thần thông, những việc đã nói từ lâu gọi là luân thuyết pháp, đồng thời không quên mất. Hễ tâm ổn náo thì tình mờ tối, thần thức yên tĩnh thì niệm lự trong sáng, cho nên thấy nhiều kiếp như ở trước mắt, cho nên nói không quên mất.

Trí tuệ cũng có ba: Các chúng sinh kia hỏi về tất cả nghĩa; hỏi về tất cả nghĩa như năm minh..., cũng hỏi về tất cả nghĩa như năm pháp tạng, năm pháp tạng tức ba đời là ba, vô vi là bốn, không thể nói là năm, dùng tâm vô úy mà giảng nói. Sợ từ si sinh, an từ giải sinh, đã đạt rõ trong tâm cho nên có thù nan năng, có thù thì có bít lấp, vì vậy nói dùng tâm không sợ mà giảng nói. Tất cả luận gồm: Thế Biện luận, Chánh Âm luận, Tùy Thế luận, Vi-đà luận, Tỳ-già-la luận, Vê Thế luận sư. Lại năm minh luận này là do những vị minh trí soạn ra. Lại người học luận này cũng có công năng làm phát sinh trí tuệ sáng suốt cho người, nên gọi là năm minh. Năm minh luận gồm: Nội minh luận, Nhân minh luận, Thanh minh luận, Y phương minh luận, Công xảo minh luận, nên gọi là năm. Năm thứ này đi chung với tân chủ luận lượng nên gọi là Luận. Nhưng bốn thứ trước rất nhiều chỗ mượn văn, nên gọi đó là Luận. Một môn thứ năm tùy theo việc mà luyện tập nên

gọi là công xảo, cho nên văn nói tất cả luận, tất cả công xảo. Năm thứ này là nơi sinh ra trí tuệ sáng suốt (minh) nên gọi là Minh xứ, đó là ý nghĩa chung cho chân tục. Cho nên luận Địa Trì chép: “Đối với năm minh xứ, đầy đủ tất cả văn tư tu chứng.” Cho nên biết có cả hai đế, như luận Địa Trì có giải thích. Cho đến các thứ việc công xảo, “Cho đến” là từ ngữ chỉ cho đến mức cùng tận. Bắt đầu từ Nội minh luận thứ nhất, cho đến Công xảo minh thứ năm. Vì thế, Đức Thế tôn không khác Ba-la-mật, nhiếp thọ chánh pháp ở trước không khác Ba-la-mật, có ba: Một là nêu chung không khác; hai là từ “Vì sao” v.v... trở xuống, là chỉ y theo sáu độ để giải thích không khác; ở đây thứ ba là tổng kết không khác.

Hỏi: Những chỗ khác đều lấy Sáu độ để làm tự hành, nay ở đây sao lại nói là hóa tha?

Đáp: Mỗi trường hợp có khác. Ở những phần trước là đối với Bốn nhiếp pháp nên lấy Sáu độ làm tự hành. Nay vì đối với đức của nhiếp thọ nội chứng, vì chúng sinh mà hành Sáu độ, nên gọi là hóa tha.

Hỏi: Bồ thí là thí tha; Bốn nhiếp cũng là nhiếp tha. Vì sao lại nói Sáu độ là tự hành, còn Bốn nhiếp là hóa tha?

Đáp: Trong Sáu độ chỉ nói Bồ thí, nên nói là tự hành, còn trong Bốn nhiếp thì gọi là Bồ thí nhiếp, mà nhiếp tức là hóa tha, nên gọi là hóa tha.

Hỏi: Trong đây vì sao lấy Sáu độ làm hạnh hóa tha?

Đáp: Đó là muốn giải thích vô lượng nghĩa ở trên.

Vô lượng nghĩa cũng là tên khác của rộng lớn. Nếu tự hành sáu độ thì hành đó không rộng lớn, nếu vì chúng sinh mà thực hành sáu độ cho nên sáu độ rộng lớn. Lại sáu độ có ba thứ rộng lớn:

1. Điều ác nào cũng dứt.
2. Hạnh lành nào cũng tu.
3. Người nào cũng độ, nên gọi là rộng lớn.

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Nay con nương oai thần Phật” v.v... trở xuống là phần thứ ba giải thích chương môn Đắc nhất thiết Phật pháp ở trên. Sở dĩ biết là giải thích chương môn Đắc nhất thiết Phật pháp là vì ở dưới nói về xả ba bất kiên, được ba kiên. Ba kiên tức là quả địa Phật pháp, cho nên biết đây là giải thích môn quả đức ở trên. Lại nhiếp thọ sáu độ mà văn sinh, ở trên nói thực hành sáu độ, tức ở dưới lợi ích chúng sinh. Ở đây thực hành sáu độ. Ở trên cầu Phật đạo cho nên dùng nhân sáu độ được quả ba kiên, văn lại y theo đàn nhân mà được Đàn quả. Các hạnh khác cũng giống như vậy, cho nên có văn này. Lại ở trên nói về sáu độ, tức là hóa tha; ở đây nói xả ba được ba, tức là tự hành. Lại ở

trên nói sáu độ tức là hành rộng, ở đây nói xả ba cùng với mé sau... tức là thời gian lâu dài, đồng thời có đủ các nghĩa. Văn cũng có ba: Một là xin nói; hai là cho phép nói; ba là chính thức nói. Sở dĩ đến đây lại nói “Nương lực” là vì ở trên nói nhân hạnh dễ bày tỏ, ở đây nói về quả đức khó trình bày, cho nên lại nương thân lực Phật. Lại nói nghĩa lớn: Ở trên nói lý lớn hạnh lớn, ở đây lại nói quả lớn. Lại ở trên đã nói nhân của sáu độ trở xuống là lợi ích, ở đây nói xả ba, được ba thứ trên cầu, cho nên gọi là nghĩa lớn, cho phép nói có thể biết.

Từ “Thắng-man bạch Phật” v.v... trở xuống là phần thứ ba chính là nói. Văn có hai: một là nói về xả ba được ba, hai là khen ngợi. Văn ở đầu lại có hai: Một là nói về nhiếp thọ, hai là nói về chánh pháp.

Hỏi: Nhiếp thọ ở đây có khác gì ở trên hay không?

Đáp: Ở trên nói nhiếp thọ đối với lý, tức là trí Không khác lý, kể là nói hạnh nhiếp thọ, tức trí Không khác hạnh, còn ở đây nói quả nhiếp thọ. Nói quả nghĩa là ở Phật địa thân mạng là thường, nói về người nhiếp thọ quả pháp này, cho nên người và quả pháp không hai. Sở dĩ như thế là vì chứng thân mạng chân thường là một thể với thân mạng chân thường, cho nên người và pháp không hai. Lại trong đây nói tâm vô sở đắc, xả ba tức là người Đản hành chánh pháp không hai với Đản hành chánh pháp này.

Hỏi: Ở trên đã nói sáu độ không khác, vì sao lại nói Đản hành không khác?

Đáp: Ở trên tuy nói thực hành rộng, nhưng ở đây nói thời gian lâu dài, lẽ ra có bốn nghĩa. Vì chưa quán được người và pháp không hai, cho nên thấy người pháp là hai. Quán được không hai tức là nói người pháp không hai. Lại vì phá người và pháp là hai, cho nên nói người pháp không hai. Có chỗ cho rằng, người có khả năng nhiếp thọ chánh pháp, chánh pháp được người nhiếp thọ, cho nên sinh chấp hai, vì phá hai cho nên nói không hai, đầy đủ như trên giải thích. Lại có đủ nghĩa hai mà không hai, không hai mà hai. Chánh pháp thành tựu người, người có khả năng chế ngự pháp. Hai mà không hai tức là pháp thống ngự gọi là người, tức là người có thể làm khuôn phép gọi là pháp. Lại tức là pháp của người, sinh ra nhân quả bốn thừa, tức là người của pháp, cũng có khả năng sinh ra nhân quả của bốn thừa, công dụng đã ngang nhau, cho nên người và pháp không hai. Vì vậy trong bốn ví dụ ở trước thì hai ví dụ trước nói pháp sinh ra, hai ví dụ sau nói người sinh ra, chính là việc ấy. Văn đầu có ba câu, câu thứ nhất nhắc lại người và pháp, không khác nhiếp thọ chánh pháp. Ở đây nói người chẳng khác pháp, không khác

nhiếp thọ chánh pháp, nên ở đây nói pháp không khác người.

Từ “Người thiện nam, thiện nữ nhiếp thọ chánh pháp” v.v... trở xuống: Là kết luận người tức là pháp. Vì sao gọi là trở xuống? Vì ở trên nói nhiếp thọ, ở đây thứ hai nói chánh pháp, chánh pháp tức là thân mạng chân thường. Vì sao lại hỏi, hỏi này có hai ý: Một là hỏi về chánh pháp sở nhiếp, hai là hỏi vì sao người và pháp không hai? “Nếu nhiếp thọ chánh pháp” v.v... trở xuống chính là đáp hai câu hỏi. Đại ý nói người ấy xả ba phần rồi, được thân mạng chân thường trong nhiếp thọ, thân mạng tức là chánh pháp, là trả lời câu hỏi thứ nhất. Thân mạng chân thường thành tựu con người, cho nên người không khác pháp, đó là trả lời câu hỏi thứ hai. Văn có ba: Một là nói chung người này vì nhiếp thọ chánh pháp cho nên xả ba phần; hai là nêu ba tên; ba là giải thích rộng. Theo phần đầu, nếu người nam và người nữ nhiếp thọ chánh pháp, vì nhiếp thọ chánh pháp cho nên xả ba phần. Đây là nói Bồ-tát nhiếp thọ vì được thân mạng chân thường của quả Phật, cho nên xả ba phần vô thường, ở đây là nói về ý xả.

Hỏi: Chỉ nên nói vì được thân mạng chân thường cho nên xả ba phần, đâu được nói vì nhiếp thọ chánh pháp mà xả ba phần?

Đáp: Muốn hiển bày nhiếp thọ chánh pháp, nghĩa ấy rất rộng. Đã nói là nhiếp thọ chánh pháp thì phải biết nhiếp thọ chánh pháp tức là thân mạng chân thường. Nếu nói vì thân mạng chân thường cho nên xả ba phần thì hoặc cho là nhiếp thọ chánh pháp không thuộc về thân mạng chân thường, vì nghĩa này cho nên nói là nhiếp thọ chánh pháp.

Từ “Ba phần ấy là gì” v.v... trở xuống là phần thứ hai nêu ra ba tên.

Hỏi: Xả thân có gì khác với xả mạng?

Đáp: Nếu xả thân là nô thì không liên quan đến xả mạng. Lại xả đầu mắt chi tiết bố thí cho người là xả thân, vì người mà chết là xả mạng. Lại giải thích rằng, xả thân tức là xả mạng, nhưng bản ý khác nhau, cho nên thành hai thứ khác nhau. Như nhảy xuống vực cứu cạp đói, mạng tuy không còn nhưng thịt bố thí cho cạp kia, nghĩa là bố thí thân. Người khác không muốn ta sống, muốn cho ta chết, nói theo việc ấy thì Bồ-tát vì đó mà bỏ mạng, thân tuy không còn nhưng chỉ là bỏ mạng. Bên Ngoài mạng mình như đất nước, vợ con đều bố thí cho người thì gọi là xả tài. Lương Võ giải thích riêng việc này là một tiểu khoa nghĩa.

Từ “Người thiện nam” v.v... trở xuống là phần thứ ba giải thích rộng, tức thành ba biệt. Người nam người nữ là người năng xả, xả thân chính là nói về xả. “Mé sau sinh tử”, người phương Bắc có hai giải thích:

Một ý cho rằng sinh tử là mé trước, Niết-bàn là mé sau. Nói “Đẳng” thì sinh tử và Niết-bàn đối với sự là không ngang nhau, đối với lý thì bình đẳng, phải có việc này thì mới có xả được. “Đẳng” có nghĩa là quán không là bình đẳng. Trên đã bật Niết-bàn, dưới mất sinh tử, vì được quán này cho nên lìa già bệnh chết, được thân mạng chân thường. Quán không và bình đẳng này là xả được xứ, đây là chứng thật lìa tướng, cho nên gọi là xả, chẳng phải bố thí thân cho người gọi là xả. Có người nói: mé sau là sinh tử, chẳng phải sinh tử là mé trước, còn Niết-bàn là mé sau, chỉ y theo sinh tử mà tư phân biệt trước sau. Nếu cụ phước phạm phu là mé trước sinh tử, Kim cương Tam-muội, còn một phẩm hoặc là mé sau sinh tử, cho nên gọi Kim cương Tam-muội là mé sau sinh tử. Nói “Đẳng” là y cứ theo hạt giống trí của quả Phật, bởi Kim cương đoạn chủng chứng trí, đây là nói theo chỗ chung tận, cho nên nêu mé sau “Đẳng”. Người ở phương Nam cũng có hai cách giải thích, nhưng có khác có giống: Một là nói Kim cương tu học tận cùng là mé sau sinh tử, nghĩa là sinh tử đã chấm dứt ở đây, ý nói việc xả thân. Từ khi mới phát tâm đến đây là cùng cực, từ đây về sau không còn thân vô thường để xả. Lại giải thích: Vì khi Niết-bàn là mé sau, sinh tử hết ở đây, nên nói mé sau sinh tử đẳng. Trong Tỳ-bà-sa có hai cách giải thích này, nhưng luận ấy nêu tiểu Niết-bàn, ở đây nói Đại Niết-bàn là chỗ khác nhau.

Theo ý của Pháp sư Phức thì nhiếp thọ chánh pháp lấy Bồ-đề làm kỳ hạn, xả thân mạng lấy mé sau làm kỳ hạn. Ở đây phải phê bình so lường lại việc ấy, người ở đất Bắc lấy không và bình đẳng làm xả, việc này không như thế. Phạm phu thì nói về không, bình đẳng xả. Từ Sơ địa được pháp quán bình đẳng, tức là có khả năng bình đẳng thực hành bố thí, vì sao lại ở mé sau mới nói về bố thí không, bình đẳng. Nếu cho Niết-bàn là mé sau thì đây là chỗ xả thân vô thường cùng tận. Từ đây về sau không còn thân vô thường để xả, lời này hợp lý. Nếu cho Kim cương là mé sau thì Kim cương vẫn là phần sau của sinh tử, ở đây vốn có thân vô thường để xả. Nếu cho biết Niết-bàn là mé sau thì được thân chân thường, không còn có thân vô thường để bố thí, nhưng được thường mà xả vô thường. Y theo đây cũng được nói có thân vô thường để xả. Ở đây hiểu rõ ý kinh, từ nhân đến quả thì như vừa giải thích, nhưng ở đây nói cùng với mé sau... Sinh tử tự có ba đời: quá khứ, hiện tại và vị lai. Đời đã không cùng tận thì xả thân và vị lai... cũng không cùng tận. Như Địa kinh có mười nghĩa vô tận, không lấy tận cực làm đẳng.

Hỏi: Nếu mé sau vô tận, xả thân cũng vô tận thì nhờ đâu được quả chân thường?

Đáp: Bồ-tát dựng lập ý vô tận, hạnh mãn tự nhiên được thường, lìa già bệnh chết. Ở trên nói thực hành nhân, ở đây nói đắc quả. Xả thân vô thường bố thí gồm được hai quả: Quả sở lìa và quả sở đắc. Lìa già bệnh chết gọi là quả sở lìa. Già bệnh tuy thuộc phần đoạn, nghĩa chết có cả biến dịch. Lại biến dịch cũng có cái già trong từng niệm, cái bệnh vô thường.

Từ “Được thường trụ bất hoại” v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về quả sở đắc. Văn có ba:

1. Thường sở đắc.
2. Thâm sở đắc.
3. Thể sở đắc.

Vì thể là thường nên gọi là pháp thân, cũng không có các thứ phi pháp, pháp mâu đầy khắp trong đó, đó là nghĩa pháp thân. Đã là thân xả thân, cho nên được quả báo pháp thân. Ở đây là nói theo nhân tương tự, không thể phá hoại, nên gọi là thường trụ. Nghĩa là lìa phần đoạn, không có biến dịch; lìa biến dịch, không còn có biến dịch. Đó là giải thích thường trụ ở trên.

“Công đức không thể nghĩ bàn” là phần thứ hai nói về Thâm sở đắc, đạo vượt ngoài ba thừa, mười địa, cho nên không người nào suy nghĩ được. “Pháp thân Như lai” là phần thứ ba nói về Thể sở đắc, vì pháp công đức mà thành thân cho nên nói thân công đức. “Xả mạng” là nêu xả mạng bố thí. “Mé sau sinh tử đặng” tức nói về thời gian bố thí lâu dài.

Từ “Rốt ráo lìa chết” v.v... trở xuống tức ở trên đã nói thực hành nhân, nay nói đắc quả, gồm có hai là sở lìa và sở đắc. Nói lìa chết, đó là sở lìa, xả mạng là chết vì người khác, cho nên lấy lìa chết làm quả, tuổi thọ vô thường thì phải chết, ở đây nói không có chết, cho nên nói lìa chết.

Từ “Được vô biên thường trụ” v.v... trở xuống là nói về sở đắc, cũng có ba: Thường sở đắc, Thâm sở đắc và Thể sở đắc. Vô biên nghĩa là mạng sinh tử có chừng hạn nên gọi là biên; mạng chân thường thì khác, nên gọi là vô biên. Vì vô biên cho nên thường trụ. “Công đức không thể suy nghĩ bàn” tức là nói về Thâm sở đắc. Tất cả chúng sinh không ai có khả năng suy nghĩ, bàn nói về tuổi thọ của Như lai, mà biết được chừng hạn tuổi thọ đó, gọi là bất tư nghĩ. Tuổi thọ chân thường này là sở đắc do công tu, nên gọi là công đức. Từ “Thông đạt rồi” v.v... trở xuống là phần thứ ba nói về Thể sở đắc, công đức là nói chung về thể. Thông đạt tất cả Phật pháp sâu xa, đây là nêu riêng ra thể của mạng,

chính là dùng tuệ làm mạng. Sở dĩ chỉ nói tuệ là vì tuệ là hành chủ có công năng giữ gìn các công đức, như mạng có công năng giữ gìn quả báo của sắc tâm, cho nên nói tuệ là mạng, thông đạt tất cả gọi là tuệ rộng lớn. Phật pháp sâu xa gọi là tuệ sâu xa. Dùng tuệ rộng lớn sâu xa này làm mạng, nên gọi là Tuệ mạng. Như kinh nói Tuệ mạng Tu-bồ-đề, Tuệ mạng Xá-lợi-phất. Ở đây nói thông đạt tất cả Phật pháp sâu xa thoát ra ngoài cảnh mà Tuệ mạng soi chiếu. “Xả tài” là nói lại sở xả, còn “Mé sau sinh tử” thì vẫn không khác giải thích ở trên. Từ “Được bất cộng” v.v... trở xuống: ở đây nói đắc quả, nhưng nói sở đắc thì gồm sở lià. Trong đó có hai: Một là được tài vật do quả báo của mình; hai là được tài vật do người khác cung cấp. Trong tài vật do quả báo của mình cũng có ba: Thường sở đắc, Thâm sở đắc và Thể sở đắc. Nói “Được bất cộng” tức là tài vật thế gian thuộc về năm nhà, nay xả bỏ tài vật thế gian, được tài vật bất cộng. Tài vật thế gian hoặc hết hoặc bớt, còn tài sản chân thường vô tận không bớt. “Rốt ráo thường trụ”: ở trước nói khác với tài sản vô thường, ở đây nói tài sản thường trụ.

Hỏi: Tài sản thường trụ gồm những gì?

Đáp: Luận Pháp Hoa giải thích: “Tịnh độ của ta không hư hoại mà đại chúng thấy bị đốt cháy hết.” Ngài Thiên Thân nói: “Tịnh độ của Báo Phật Như lai thuộc về Đệ nhất nghĩa đế, không bị đốt cháy.” Luận ấy nói báo Phật là thường, cõi của Báo Phật cũng thường, cho nên là tài sản thường trụ. Có người nói, tài sản thường trụ là mười Lực vô úy, vô lượng Phật pháp, nên gọi là tài. Như kinh Duy-ma chép: “Gồm có các thứ tài bảo, cho nên lấy các đức làm tài.”

Từ “Không thể nghĩ bàn” v.v... trở xuống là phần thứ hai nói về Thâm sở đắc. Từ “Đầy đủ công đức” v.v... trở xuống là phần thứ ba nói về Thể sở đắc, tức là dùng công đức làm tài sản. Lại ở trên là rốt ráo thường trụ, thành vô tận ở trước. Đầy đủ công đức, thành không giảm bớt trên. Nói chung tài sản thế gian có năm thứ: của năm nhà, giảm, hết, vô thường, chẳng phải diệu. Pháp tài thì trái lại, được tất cả chúng sinh cúng dường hết lòng. Tài có hai thứ: Tài vật do quả báo của mình và tài vật do người khác cung cấp. Cảnh giới Tịnh độ do tự mình với lấy là tài vật do quả báo của mình, tài vật do trời, người cúng dường là tài vật do người cung cấp.

Trên đây là nói về tài vật do quả báo của mình, ở đây nói về tài vật do người cung cấp. Ứng tích làm luận, ứng cảm đã rõ thì sẽ được chúng sinh cúng dường bốn thứ cần dùng. Lại có công năng chiêu cảm bậc Thánh ba thừa cúng dường bốn thứ cần dùng.

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Xả ba phần như thế” v.v... trở xuống là phần thứ nhất nói người và pháp không hai, thực hành nhân đắc quả. Ở đây là thứ hai khen ngợi, gồm có hai câu: Một là nói lại người sở thán. Câu “Thường vì mình” v.v... trở xuống là nói về khen ngợi. Trong khen ngợi có hai: Một là trên được Phật thọ ký; hai là dưới được chúng sinh ngược nhìn. Lại ở trên nhập vào cảnh Phật cho nên được Phật thọ ký, ở dưới vượt hơn các loài khác, cho nên được chúng sinh ngược nhìn.

Hỏi: Vì sao được Phật thọ ký?

Đáp: Xả thân mạng tài sản, đó là việc lớn. Chúng sinh sợ chưa hẳn đắc quả, cho nên nói về việc thực hành nhân chắc chắn có quả để chứng được, cho nên Phật thọ ký. Lại thọ ký nghĩa là quyết định, người ấy chắc chắn được ba quả. Lại thọ ký là riêng biệt, người ấy không thực hành tám đạo nhưng vẫn chắc chắn thành Phật. “Được chúng sinh ngược nhìn”: chúng sinh không thể xả ba, người này có khả năng xả. Chúng sinh nhầm chán vô thường, ưa thích thường, gồm có ba; còn người ấy được thường, có ba, cho nên được chúng sinh ngược nhìn. Lại trên mở rộng Phật pháp, cho nên được Phật thọ ký, thành tựu chúng sinh, cho nên được chúng sinh ngược nhìn.

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Lại người thiện nam” v.v... trở xuống: trên đây giải thích ba chương môn đã xong. Nghĩa là lý hành quả: do lý thành hành, do hành mà đắc quả, đây là tự hành. Tự hành đã thành thì nói về hóa tha. Hóa tha nghĩa là tám mươi bốn ngàn pháp môn, là cùng cực của hóa tha, cho nên ở trên có bốn nêu, đến đây thì có bốn thích.

Hỏi: Văn này nói về hộ pháp, vì sao nói giải thích tám mươi bốn ngàn giáo pháp ở trên?

Đáp: Hộ pháp chính là nói về hộ giáo, cho nên ở đây nói hộ pháp, tức là giải thích giáo ở trên. Vì bỏ tà giáo, hiển bày chánh giáo, nên gọi là hộ pháp. Lại có văn này giải thích thành ý xả ba, sở dĩ xả ba là vì hộ pháp. Như nguyện thứ ba ở trên nói: vì hộ chánh pháp xả thân mạng tài sản. Luận Phật Tánh nói, vì có mười ba nhân cho nên thường. Đệ Nhất Nghĩa chép: “Xả thân mạng tài sản là nhiếp thọ chánh pháp, vì chánh pháp đã vô cùng, vì nhân vô cùng, nên cảm quả vô cùng.” Quả tức ba chân, cho nên là thường trụ. Lại thành được ba ở trên, như kinh Niết- bàn chép: “Nhân duyên hộ pháp được thân Kim cương”. Lại, Bồ-tát xả ba thành hai việc: Một dưới lợi ích chúng sinh, hai là trên hộ đại pháp. Trước nói lợi ích cho bốn loài sinh, cho nên xả ba; ở đây vì trên hộ Tam bảo cho nên xả ba.

Hỏi: Ba điều trên đều nói nhiếp thọ, trong phần hộ pháp vì sao

không nói nhiếp thọ?

Đáp: Lý, Hạnh, Quả là chứng nghĩa, cho nên nói nhiếp thọ. Vì trong phần hộ pháp nói giáo, cho nên không nói nhiếp thọ. Lại vì lược cho nên so sánh với trước có thể biết. Văn có bốn: một là nêu người hộ pháp; hai là “Pháp sắp diệt” v.v... trở xuống là nói về lúc hộ pháp; ba là “Không dua nịnh” v.v... trở xuống là nói về hạnh năng hộ; bốn là “Bạn nhập pháp” v.v... trở xuống là nói về hộ tri thành lợi ích. Người thiện nam, người thiện nữ là người ra hộ pháp. “Khi pháp sắp diệt” tức là lúc hộ pháp. Từ “Tỳ-kheo” v.v... trở xuống là nêu ra người diệt pháp, tiếng Phạm là Tỳ-kheo, Hán dịch có năm nghĩa:

1. Bồ ma: Tức là khi mới xuất gia làm cho ma sợ hãi, nghĩa này y theo lúc đầu.

2. Khất sĩ: Khi đã xuất gia rồi thì không chứa để vật gì, xin thức ăn để tự nuôi sống.

3. Tịnh mạng: tức đúng pháp khất cầu, xa lìa tà mạng. Hai nghĩa này y theo kế đó.

4. Tịnh trì giới: Xuất gia rồi tu trì giới luật phạm hạnh.

5. Phá ác: Nhờ giữ giới cho nên lìa được lỗi ác phạm giới. Hai nghĩa này y theo ở cuối. Ni là người nữ.

Ưu-bà-tắc, Hán dịch là Thiện túc nam, vì trong tâm thường giữ điều lành cho nên nói Thiện túc nam. Cũng dịch là Cận trụ, vì trong tâm thường giữ điều lành, gần với Phật trụ. Di là người nữ. Bốn hạng này nếu y theo giáo pháp tu hành thì là người hộ pháp, cho nên kinh Nhân Vương chép: “Như sư tử không bị các loài thú khác ăn thịt, lại bị con giòi trong thân của chính nó ăn thịt. Phật pháp cũng giống như vậy, Ma trời ngoại đạo không thể phá hoại, lại bị bốn bộ đệ tử của ta phá hoại chánh pháp của ta.” Câu “Bè đảng tranh cãi kiện tụng” là nêu ra tướng diệt pháp. Bè đảng là tâm hoại, tranh tụng là khẩu hoại, phá hoại lìa tan là thân hoại. Lại vì kiết tập tà luật, lòng còn kia đây, nên gọi là bè đảng. Lời nói cạnh tranh là quấy, nên gọi là tranh cãi kiện tụng; chia ra các bộ phận khác nhau, nên gọi là phá hoại. Mỗi bộ đều thực hành riêng, nên gọi là ly tán. Lại phá hòa hợp chúng, cho nên nói ly tán. Từ “Do không dua nịnh” v.v... trở xuống: chính là nói hộ pháp, gồm có sáu câu, ba câu trước khác với tà, ba câu sau đồng với chánh. Vì không dua nịnh nên thân không tà. Hình tùy theo bè đảng xấu, nên gọi là dua nịnh. Không lừa dối là miệng không tà, miệng nói pháp tà gọi là lừa dối. Không ảo ngụy là tâm không tà, còn tâm mê hoặc pháp tà gọi là ảo ngụy. Lại không dua nịnh gọi là lìa cấu nịnh, còn không chấp đắm tướng bên

ngoài là không lừa dối, gọi là lia dối cấu tức không che giấu điều ác bên trong. Trong luận Tỳ-đàm loại bốn quyển có chép: “A dua vốn từ nịnh nọt mà sinh cho nên ở đây hợp chung là không dua nịnh.” Luận Thành Thật chép: “Tâm dua nịnh việc thành nên gọi là cuống.” Cho nên kể đến không dua nịnh là nói về không lừa dối. Không ảo ngụy, tức nếu giả hiện tướng bên ngoài là tốt đẹp, che giấu điều ác bên trong gọi là ảo ngụy. Vì không hiện tướng bên ngoài là tốt đẹp, không che giấu điều ác bên trong nên gọi là không ảo ngụy. Lâm Công nói: “Khẩu nghiệp là lừa dối, ý nghiệp là dua nịnh, thân nghiệp là ảo ngụy.” Lại có người nói pháp, đối với người hơn mình thì dua nịnh trước mặt, đối với người kém hơn mình thì khởi tâm lừa dối, vì tâm không chân thật nên gọi là ảo ngụy. Như vua trời Phạm nói pháp cho các Phạm tử nghe, Tỳ-kheo Hắc Xỉ nương thần thông đến đó hỏi rằng: “Thân này từ Tam-muội nào sinh ra, từ Tam-muội nào diệt đi? “Vua trời Phạm không đáp được mà chỉ nói: “Ta là Đại Phạm vương, ta là Đại Phạm vương.” Vua trời Phạm nói pháp xong, cầm tay Hắc Xỉ nói: “Thầy đừng ở trong chúng hỏi tôi”. Đây là dua nịnh đối với Hắc Xỉ, lừa dối đối với các Phạm tử, ở cả hai chỗ tâm đều không chân thật. Lại vì phạm phu kiến chấp về hai một cách điên đảo, nên gọi là dua nịnh, còn Nhị thừa chưa rốt ráo là lừa dối. Xá-lợi-phất nói: “Than ôi! Rất tự trách, sao lại tự khinh mình!” Làm loạn ý Bồ-tát, gọi là ảo ngụy, ở đây Bồ-tát hộ pháp không có hai tâm này. Ở dưới đồng với chánh trung. Ưa thích chánh pháp, thì tâm này là chánh; nhiếp thọ chánh pháp, thì miệng ấy là chánh. Lời khéo léo cầu pháp gọi là nhiếp thọ. Lại ưa thích thì người này nhập vào chánh hạnh. Lại người ưa thích chánh pháp thì lúc đầu tâm ưa thích, nhiếp thọ chánh pháp, cuối cùng tâm tương ưng, nhập vào bạn pháp, nên thân này là chánh. Vì nhiếp thọ pháp nên nhập vào số Bồ-tát có các công đức, gọi là nhập vào bạn pháp. Nhập vào bạn pháp, đây là nói hạnh hộ pháp thành tựu, chắc chắn thành Phật, cho nên được Phật thọ ký.

Từ “Bạch Đức Thế tôn! Con thấy nhiếp thọ chánh pháp” v.v... trở xuống, văn này gồm có hai ý: Một là sinh xa, hai là sinh gần. Sinh xa: Tức là trên đây Thắng-man nói nhiếp thọ chánh pháp, nay suy kính về Phật, suy kính về Phật thì nói lên nhiếp thọ chánh pháp có năng lực công đức lớn. Sinh gần: khen ngợi nhiếp thọ chánh pháp, Bồ-tát hộ pháp có năng lực lớn, thỉnh Phật chứng biết. Văn chia làm hai: Trước nói Phật có đức năng tri; từ “Cũng thấy biết hết” v.v... trở xuống chính là nói trí Phật. “Phật là Đấng Thật Nhân”: Người hộ pháp như thế, công đức giáo hóa sâu rộng, người hạ địa không thể suy lường, chỉ có Phật mới chiếu

soi rõ ràng, cho nên nói Phật là Đấng có năm tên gọi Thật Nhãn, Thật Trí... Về khen Phật, chia làm hai: Trước là hai câu thật nhãn, thật trí, khen Phật có khả năng thấy biết dụng của niết thọ chánh pháp. Kế là có ba câu, khen Phật có khả năng biết rõ các pháp, ban đầu chiếu soi gọi là Nhãn, sau biết gọi là Trí. Lại tên gọi Nhãn là y cứ theo Phật nhãn trong năm nhãn, còn Trí là y cứ theo Trí của ba thừa. Vì trí Phật đều có khả năng như thật xứng cảnh nên gọi là Thật. Ngài Long Thọ nói: “Chỉ có mình Phật là có pháp bất cưỡng, cho trên trong bốn nhãn thì lấy Phật nhãn, trong mười một trí lấy trí như thật, là cội gốc của pháp.” Phật là cội gốc của sự đắc pháp, vì pháp từ Phật có ra nên Phật là cội gốc của pháp, biết rõ tất cả. Vì thông đạt pháp nên có khả năng trao chánh pháp cho chúng sinh, là chỗ nương của chánh pháp. “Cũng thấy biết tất cả” là nói Thắng-man thưa rằng: “Con thấy Bồ-tát hộ pháp có năng lực như thế, Phật có thật nhãn, thật trí, cũng thấy biết tất cả, người này có sức mạnh.”

Từ “Lúc bấy giờ, Đức Thế tôn” v.v... trở xuống: Trước nói rộng về niết thọ chánh pháp gồm có bốn chương, ba chương trước đã nói, ở đây là thứ tư tùy hỷ khen ngợi. Văn có hai: thứ nhất là nói Như lai trong tâm tùy hỷ, thứ hai là nói bên ngoài phát lời khen ngợi. Nói đại tinh tấn tức là đồng thời khởi muôn hạnh, đến khắp các căn cơ, niệm niệm chánh pháp tuôn chảy, ở đây nói việc đáng mừng. Trên đây Thắng-man nói rộng niết thọ sinh ra tự lợi, sinh ra lợi tha và xả ba phần vô thường, được ba phần thường. Đó là hộ pháp, đồng thời là năng lực tinh tấn mạnh mẽ. “Khởi tâm tùy hỷ” tức là thuận theo lời Thắng-man nói mà sinh vui mừng. Lại vui với việc làm của Thắng-man, khen lời Thắng-man nói, cho nên nói khởi tâm vui theo. Vì ba nghĩa cho nên vui: Một là việc làm hợp lý, hai là lời nói xứng cơ, ba là suy kính Như lai, tâm không chấp đắm, cho nên Phật vui theo.

Từ “Như thế, Thắng-man” v.v... trở xuống là phần thứ hai phát lời khen ngợi. Văn có hai: Một là ấn chứng, hai là khen ngợi khuyên tu. Trước là ấn chứng, tức giúp cho tất cả chúng sinh sinh tín tâm. Lại muốn thành kinh thì lời Phật nói mới được gọi là kinh, ngoài lời Phật nói thì phải được Phật ấn chứng. Lại Phật muốn giúp cho chúng sinh tin nhận không nghi ngờ cho nên phải ấn chứng.

Từ “Như Đại lực sĩ” v.v... trở xuống là phần thứ hai khen ngợi khuyên tu. Văn có bốn: Một là nêu lực sĩ đối trước mà khen ngợi; hai là nêu Trâu đầu đàn đối với Nhị thừa khen ngợi; ba là nêu Sơn vương đối với Bồ-tát khen ngợi, bốn là nói có lợi ích lớn lao cho nên khuyên tu.

Nếu y theo thuật thành thì ở trên có bốn nên có bốn giải thích, còn ở đây lại bốn thuật thành: Một là thuật thành lý pháp, hai là thuật thành hành pháp, ba là thuật thành quả pháp, bốn là thuật thành giáo pháp, đồng thời hiển bày ở văn. Phần đầu có ba: một là ví dụ, hai là hợp, ba là nêu các điều lành khác để nói lên sự cao quý. “Đụng chạm chút thân phần khiến người rất khổ”: có người nói lẽ ra nói rằng một phần nhỏ của thân lực sĩ xúc chạm người khác, cũng được nói xúc chạm một phần nhỏ, xúc chạm nhẹ thân người thì sinh ra rất khổ, hợp với ý nói một niệm tương ứng với nhiếp thọ chánh pháp, vì ra khỏi cảnh ma nên ma rất khổ. Có người nói: thọ năm giới cho đến xuất gia. Dạ xoa nghe nói bèn xoay vần nói với nhau, cho đến ma vương. Ma vương nghe nói, cung điện bị rung chuyển, sinh tâm sợ hãi, nghe nhiếp thọ chánh pháp sinh tâm rất khổ não, rất kinh sợ. Đây là lấy ít so với nhiều, hướng chi tương ứng với chánh pháp, thành Chư Phật, Bồ-tát, có khả năng trao pháp bốn thừa cho chúng sinh. Pháp sư Phước nói: “Vì nhiếp thọ chánh pháp nên muốn thực hành chút chánh thọ chánh pháp.” Ý này nói thẳng phát tâm ưa thích nhiếp thọ, đã vượt hơn cõi trời, cõi người, thật sự bước lên địa vị Thánh, cho nên công đức không gì sánh bằng.

Từ “Con không thấy” v.v... trở xuống là phần thứ ba khen ngợi đối với các điều lành khác. Điều lành khác là nhiếp thọ chánh pháp, ngoài ra phạm phu và Nhị thừa đều có các điều lành sở đắc. “Lại như Trâu đầu đàn” v.v... trở xuống là phần thứ hai nêu Trâu đầu đàn khen ngợi Nhị thừa, trình bày thành ý. Nhị thừa không nhiếp thọ sáu độ chánh pháp, ở đây thì đối lại, cho nên trình bày thành nhân hạnh ở trên. Cũng có ba, đó là hợp, thí, kết. Sở dĩ nêu Trâu đầu đàn vì như kinh Pháp Hoa chép: “Trâu, dê, nai dụ cho ba thừa.” Ở đây nói Trâu đầu đàn tức là trâu trắng lớn của Pháp Hoa, hình tướng sắc lực không gì so sánh được, sẽ hiển bày tốt đẹp lẫn nhau. Tất cả trâu là đối với kém mà hiển bày hơn tốt. Thí như Bồ-tát thực hành hành nhân sáu độ, vượt hơn Nhị thừa. Lại công dụng chuyên chở của Trâu đầu đàn thí như năng lực chuyển vận của nhiếp thọ chánh pháp, vượt hơn Nhị thừa.

Hỏi: Pháp Hoa dùng Trâu dụ cho Đại thừa, ở đây vì sao lại dùng Trâu dụ cho Nhị thừa?

Đáp: Pháp Hoa dùng ba con thú đối nhau cho nên Trâu dụ cho Đại thừa, còn ở đây vì Trâu đầu đàn và các trâu khác đối nhau nên dùng Trâu đầu đàn dụ cho Đại thừa, các trâu khác dụ cho Nhị thừa. Trong phần hợp dụ, Đại thừa như thế ít nhiếp thọ, hợp với hình tướng, sắc lực của Trâu đầu đàn không gì so sánh, vượt hơn điều lành của Nhị thừa,

hợp với tất cả trâu cao quý. “Vi rộng lớn” là phần thứ ba kết thúc giải thích nguyên nhân thù thắng. Vì hạnh sáu độ đều bao gồm, cho nên nói là rộng; vì vượt hơn người Nhị thừa, nên gọi là lớn.

Từ “Thí như núi Tu-di trở xuống là phần thứ ba nêu Sơn vương để đối với Bồ-tát vui mừng. Đây lại trình bày thành tựu quả đức thứ ba, cho nên văn chép: “Xả được ba phần, hơn người không xả ba phần.” Thứ nhất là ví dụ: Tu-di, Hán dịch là Diệu cao, cũng dịch là An minh, cũng dịch là Thiện cao. Núi này cao ba trăm ba mươi sáu muôn dặm, rộng mỗi bề cũng thế, nói lược có mười núi báu, nói rộng thì có sáu muôn các núi để làm quyến thuộc. Tu-di cao đẹp nhất, núi này do bốn chất báu hợp thành, mặt Đông là vàng ròng, mặt Tây là bạc trắng, mặt Nam là lưu ly, mặt Bắc là pha lê, cho nên núi này trang nghiêm đặc biệt. Trang nghiêm đặc biệt, tức là tướng nói lên sự tốt đẹp. Thí như trong nhiếp thọ chánh pháp thì hạnh nhiếp chứng là thù thắng, vượt hơn các núi, đối với thấp kém mà hiển bày sự thù thắng, thí như hạnh nhiếp chứng vượt hơn người học gần.

Từ “Đại thừa như thế” v.v... trở xuống là phần thứ hai hợp dụ. Đại thừa hợp với núi Tu-di, vì quả đức cao đẹp. Nói Đại thừa xả thân mạng tài sản để nhiếp lấy tâm, nhiếp thọ chánh pháp. Trang nghiêm đặc biệt trong phần hợp với ví dụ ở trước. Xả thân mạng tài sản là nói lên sở liã; dùng nhiếp lấy tâm, nhiếp thọ chánh pháp để nói lên sở đắc; dùng nhiếp lấy tâm để hướng đến chứng lấy phương tiện. Nhiếp thọ chánh pháp đó là chánh chứng. Lại dùng nhiếp lấy tâm nghĩa là thuộc về nguyện, nhiếp thọ chánh pháp nghĩa là thuộc về hạnh, hơn người không xả thân mạng tài sản, mới trụ vào tất cả gốc lành của Đại thừa. Hợp này vượt hơn các núi. Bồ-tát Địa tiền chưa thể liã bỏ ba phần vô thường, vì mới học Đại thừa, nên gọi là Sơ trụ. Ở đây chẳng phải được Sơ địa nên gọi là Sơ trụ. Vì Bồ-tát Địa tiền có nhiều tướng tâm, học không tâm thì ít, cho nên không thể xả. Có người nói Sơn vương dụ cho Bát địa, vượt qua Thất địa. Văn nói mới trụ Đại thừa, Thất địa mới vượt qua Nhị thừa, tu tập các hạnh thành nhân, sắp tiến vào dòng pháp, cho nên nói tất cả gốc lành. Ở đây chẳng phải Sơ địa là Sơ trụ, như Đại phẩm chép: “Hoặc nói Thất địa là giai vị Bồ-tát.” Ở đây Sơ trụ, ý nghĩa cũng như thế. Nói người không xả thân mạng tài sản thì chưa thể thường xả. Ở đây nói đồng với giải thích ở đầu. Vì lý do giải thích rộng lớn ý nghĩa tốt đẹp cho nên từ Thắng-man trở xuống là thứ tư chuyên tu. Nếu y theo trình bày thành tựu thì trình bày thành tựu thứ tư hộ pháp. Vì khuyến khích mở bày giáo hóa tức là nghĩa hộ pháp. Đã nói lý, hành, quả rồi cho nên

phải giữ gìn ba pháp này. Văn có hai: Một là chánh khuyển tu, hai là nêu đức, giải thích thành tựu khuyển tu. Về mở bày, có người nói dùng lược sĩ ở trước để mở bày chúng sinh. Nói giáo hóa, dùng Trâu đầu đàn ở trước giáo hóa chúng sinh. Nói kiến lập, dùng quả đức của Sơn vương ở trước để kiến lập chúng sinh. Pháp sư Phước đồng với cách giải thích này. Có người nói: Luận Trí Độ giải thích phẩm Vô Tác, nói pháp cho người khác nghe gồm có mười môn, đó là khai thị giáo chiếu... Mở lớn là khai, khúc bày là thị, khiến bỏ tà lấy chánh để giáo hóa, giúp cho gốc lành thành tựu để kiến lập. Lại sinh văn tuệ để khai thị, sinh tư tuệ để giáo hóa, sinh tu tuệ để kiến lập. Lại sinh tín tâm để mở bày, hợp với được hiểu để giáo hóa, giúp cho đúng như lời dạy mà tu hành để kiến lập. Lại giáo hóa người hạ căn để khai thị, giáo hóa người trung căn để làm giáo hóa và giáo hóa bậc thượng căn để kiến lập. Lại dùng giáo để khai ngộ, dùng lý để chỉ bày, giáo hóa giúp cho tu điều lành, giáo hóa giúp cho sửa đổi điều ác, trước lập ra nhân hạnh, sau lập quả đức. Lợi ích lớn như thế tức là lý chánh pháp sinh ra bốn thừa ở trên, nên gọi là lợi ích lớn. Phước lớn như thế tức là hạnh sáu độ được gọi là phước lớn. Quả lớn như thế tức là bỏ ba được ba. Có người nói lợi ích lớn như thế đó là đoạn đức; phước lớn là phước đức trang nghiêm; quả lớn là trí tuệ trang nghiêm. Có người nói lợi ích lớn là được thân chân thường, phước lớn tức là mạng chân thường, quả lớn là tài sản chân thường. Có người nói điều lành hóa tha là lợi ích lớn, công đức giáo hóa trở về Bồ-tát nên nói là phước lớn. Vì hai thứ này là nhân chắc chắn sẽ thành Phật, cho nên nói quả lớn.

Từ “Này Thắng-man! Ta đối với” v.v... trở xuống là phần thứ nhất nói về khen ngợi, còn ở đây là phần thứ hai nói khen ngợi điều không thể khen ngợi. Nếu y theo khen ngợi thì ba câu “Lợi lớn như thế” ở trên là để khen công đức của ba thứ lý, hành, quả; ở đây khen công đức hộ pháp thứ tư. Hộ pháp là hạnh hóa tha cho nên công đức vô biên. Từ ý nghĩa rộng lớn của nhiếp thọ chánh pháp lúc đầu tiên đến đây thì Thắng-man có bốn nêu bốn thích, Như lai có bốn thuật bốn tán.

Từ “Phật bảo Thắng-man” v.v... trở xuống: đây là chương Nhất thừa thứ năm, lược thành tám môn để giải thích:

Môn nguyên nhân vì sao có tám môn.

Nhất thừa chính là tông chỉ của kinh này. Lại vì dùng Nhất thừa để đặt tên, cho nên tựa đề là Thắng-man Sư Tử rống Nhất Thừa Đại Phương Tiện. Lại Nhất thừa là bản ý ra đời của Chư Phật ba đời, như kinh Pháp Hoa chép: “Chư Phật ba đời chỉ vì hiển bày nhất lý, chỉ vì

giáo hóa một hạng người, cho nên ra đời.” Vì nghĩa này nên phải nói Nhất thừa.

Hỏi: Kinh này dùng Nhất thừa làm thể và dùng Nhất thừa để nêu tên, lại là bản ý của Chư Phật ba đời. Nếu thế thì đầu tiên sao không nói, đến đây mới nói?

Đáp: Nếu y theo thứ lớp tu hành thì Thắng-man mới khen Phật xin nhiếp thọ, phát tâm Bồ-đề, phát tâm Bồ-đề rồi, kế là tu hạnh Bồ-tát. Tu hạnh Bồ-tát lấy dứt ác làm gốc, cho nên tự thệ thọ giới; thọ giới xong, kế là phải phát nguyện; nguyện hạnh đã thành thì được thể ngộ chánh pháp, cho nên kế là nói nhiếp thọ. Nhiếp thọ từ Sơ địa trở lên cho đến Phật địa. Nhưng nhiếp thọ thường nói về nhân hạnh; nhân hạnh đã thành, kế là được quả Phật Nhất thừa, cho nên đến đây là được nói về Nhất thừa. Nếu nói theo giai vị thì là ba giai vị đầu, nghĩa là giai vị Địa tiền còn Nhiếp thọ là nói Đẳng địa trở lên, Nhất thừa là nói về quả Phật.

Hỏi: Vì sao biết nhiếp thọ chánh pháp là Đẳng địa trở lên?

Đáp: Vì có nghĩa chứng và văn chứng. Về nghĩa chứng, nhiếp thọ là tên của chứng ngộ, cho nên trong văn nhiếp thọ nói về nghĩa tức nhau không hai. Địa tiền chưa thể chân chứng và cảnh trí đều vắng lặng, cho nên biết Đẳng địa trở lên mới có nhiếp thọ. Về văn chứng, trong ví dụ Sơn vương, nhiếp thọ chánh pháp hơn Địa tiền chưa thể xả ba, cho nên biết Đẳng địa trở lên là nhiếp thọ. Lại một môn thứ lớp nhân quả, một là phát tâm Bồ-đề, hai là tu hạnh Bồ-tát, ba là được quả Phật. Sở dĩ chỉ nói ba vì như người muốn đến chỗ nào đó phải có ba việc: một là khởi tâm muốn đến chỗ đó, hai là chính thức bước đi trên đường, ba là được đến chỗ đó. Văn chương Thắng-man cũng chỉ có ba nghĩa này: một chương đầu là phát tâm Bồ-đề, ba chương kế là tu hạnh Bồ-tát, một chương cuối là nói đắc quả Phật. Kinh Kim cương Bát-nhã cũng nói về ba chương này. Ban đầu là phát bốn tâm rộng lớn..., nghĩa là phát tâm Bồ-đề; kế là không trụ sáu trần, thực hành sáu độ, tức là thực hành hạnh Bồ-tát; sau nói không thể dùng thân tướng mà thấy Phật, tức nói về quả pháp thân vô vi. Nếu nói về thứ lớp nói pháp thì ba chương đầu nói về phương tiện khởi nói, giúp cho tôn kính người, quý trọng pháp, dứt chê bai, trừ nghi ngờ. Sau khi nhiếp thọ rồi thì chính là nói về bày tông-nêu đạo, gọi là nội dung chánh. Nội dung chánh có hai: một là hành pháp, hai là cảnh pháp. Như trên đã giải thích, trong hành pháp có nhiếp thọ và Nhất thừa. Trước đã nói nhiếp thọ rồi, ở đây kế nói về Nhất thừa, cho nên có chương Nhất thừa.

Môn Đồng khác.

Gồm có mười thứ nhiếp thọ chánh pháp và Nhất thừa đồng khác, nói rộng về Phật pháp, gồm có hai môn: Môn Nhiếp tà quy chánh và môn Nhiếp khác về đồng.

Về môn Nhiếp tà về chánh: chúng sinh mất một chánh pháp thành hai thứ tà, một là khởi ái, hai là khởi kiến. Ái thuộc bọn Ma trời, kiến thì có chín mươi sáu thuật. Trong kinh Pháp Hoa, vì bọn Ma trời khởi ái thí như trùng độc, ngoại đạo... dụ đồng với ác quỷ, hai thứ này trái với chánh pháp, cho nên gọi là tà. Các Đức Phật ra đời nhiếp phục hai thứ tà này, quy về năm thừa chân chánh, nên gọi là môn Nhiếp tà quy chánh. Những người bảm thọ giáo pháp tuy xả bỏ hai thứ tà nhưng lại chấp năm thứ khác nhau. Ở đây nhiếp năm thứ khác ấy đồng trở về Nhất thừa, nên gọi là môn Nhiếp khác về đồng. Kinh Pháp Hoa trước nói nhiều về môn đầu, Pháp Hoa đã bỏ để nói nhiều về môn sau. Thắng-man trước nói Nhiếp thọ chánh pháp, nói lược môn Nhiếp tà quy chánh của Chư Phật. Ở đây chương Nhất thừa nói lược môn Nhiếp khác về đồng của Chư Phật.

Hai là môn Năng thích sở thích: Nói về dùng sau thành trước, nhiếp thọ chánh pháp, pháp nào cũng gồm nhiếp. Như lý, hành, quả giáo ở trên nhưng chưa đối với thấp kém mà hiển bày cao quý. Ở đây chương Nhất thừa hiển bày đức hạnh nhiếp thọ chánh pháp là vượt hơn Nhị thừa, nên nói là dùng sau giải thích trước, cho nên nghĩa Nhiếp thọ chánh pháp được đầy đủ.

Ba là nhân quả khác nhau, nhiếp thọ chánh pháp tuy nói về lý, hành, quả và giáo nhưng lại nói nhiều về nhân hạnh. Nhất thừa tuy nói đủ về tất cả pháp nhưng nói nhiều về quả. Sở dĩ như thế là vì trong nhiếp thọ chính là nói thứ lớp tu hành như trên sinh khởi, cho nên nói nhiều về nhân. Trong Nhất thừa muốn đối với thấp kém mà hiển bày cao quý, y theo quả đức mà phân biệt thì thắng nghĩa hiển bày, cho nên nói nhiều về quả.

Bốn là trong nhiếp thọ nói sinh ra hạnh đức của bốn thừa. Trong Nhất thừa này chỉ nói sinh ra Thanh văn, Duyên giác. Sở dĩ như thế là vì trong nhiếp thọ muốn nói rộng lớn, cho nên phải nói sinh ra bốn thừa. Nhất thừa muốn nói phá hai về một, vì Nhị thừa thường tự cho rằng rốt ráo, cho nên phải phá bỏ. Trời, người, Bồ-tát không chấp là rốt ráo cho nên không cần phá, vì vậy sinh ra hạnh đức Nhị thừa, lại phải phá bỏ để nói về hội nhập.

Năm là nhân quả sinh ra rộng hẹp khác nhau, trong nhiếp thọ sinh

chung cả nhân quả. Trong Nhất thừa chỉ sinh ra quả đức của Nhị thừa, sở dĩ như thế là vì trong niết thọ muốn hiển bày rộng lớn, cho nên phải nói sinh ra nhân quả. Trong Nhất thừa nói người Nhị thừa chấp quả là rốt ráo, không chấp nhân là rốt ráo, cho nên chỉ nói sinh ra quả đức, lại phải phá bỏ để nói về hội nhập.

Sáu là sinh ra rộng lược khác nhau, trong niết thọ lấy sinh ra làm tông, muốn nói nghĩa rộng lớn cho nên nói rộng về xuất, nói lược về nhập, chính là muốn dùng nhập để hiển xuất. Nhất thừa dùng hội nhập làm tông, muốn nói niết quyền về thật, cho nên nói rộng về nhập, nói lược về xuất, chính là muốn dùng xuất để nói lên nhập.

Bảy là hạnh nguyện khác nhau: niết thọ nói về gom nhập, niết các nguyện đồng nhập vào một đại nguyện, sở dĩ như thế là vì muốn niết ba nguyện trước đồng nhập vào một nguyện. Lại vì chưa được chứng ngộ chánh pháp, trước phải khởi nguyện, cho nên nói niết các nguyện về một nguyện. Trong Nhất thừa nói gom vào Nhị thừa, hoặc hạnh hoặc nguyện, hoặc nhân hoặc quả đều gom vào Nhất thừa. Như nói sáu xứ... để quy về một, tức là niết đức nhân quả của Nhị thừa quy về một. Trong niết thọ sinh ra bốn pháp, đó là nhân quả của bốn thừa. Trong Nhất thừa cũng nói sinh ra bốn pháp, đó là quả Nhị thừa và thế gian, xuất thế gian, đến văn sau sẽ giải thích.

Tám là đại tiểu khác nhau: Trong niết thọ chánh pháp nói về gom vào, niết tất cả nguyện về một nguyện. Đây là dùng Đại niết Đại. Trong Nhất thừa nói về gom vào thì niết Tiểu về Đại, niết thọ sinh ra đại tiểu câu sinh. Trong Nhất thừa sinh ra dùng đại sinh tiểu.

Chín là nói nói rộng về thích nghĩa, tức lại muốn giải thích rộng, niết thọ chánh pháp sinh ra gom vào, chưa nói niết thọ chánh pháp tức là Nhất thừa. Ở đây muốn nói niết thọ chánh pháp tức là Nhất thừa. Nói các thừa sinh ra Nhất thừa, niết các thừa về Nhất thừa, tức là từ chánh pháp sinh ra các thừa, niết các thừa về chánh pháp.

Mười là danh nghĩa khác nhau: Tuy niết thọ chánh pháp là Nhất thừa nhưng tùy người tùy nghĩa, cho nên có hai tên gọi khác nhau. Như luận Trí Độ chép: “Bát-nhã là một pháp, Phật nói nhiều thứ tên, tùy các loài chúng sinh, vì đó đặt tên khác.” Kinh Nhân Vương chép: “Tám muôn pháp tạng được mang tên là Ma Ha diễn, tức diệt gọi là Kim cương.”

3. Môn Giải thích tên gọi.

Chương này gọi là chương thuyết nhập Nhất thừa. Lời văn gọi là luận, nói thẳng gọi là nói. Ở đây không có người luận nghĩa, vì Thắng-

man nói thẳng trình bày, nên nói là nói. Hội quyền về thật nên gọi là nhập, cũng nói bốn thừa là phương tiện của Đại thừa, nên gọi là nhập. Ở đây chỉ có nhất lý, chỉ giáo hóa một hạng người, chỉ thực hành một nhân, chỉ chiêu cảm một quả, nên gọi là Nhất thừa. Lại như luận Pháp Hoa vì sao gọi Nhất thừa? Vì là đồng nghĩa. Nói đồng nghĩa tức là pháp thân Như lai, pháp thân Thanh văn, pháp thân Duyên giác, vì người Ba thừa đồng một pháp thân, nên ba thừa đồng gọi là Nhất thừa, cho nên nói Nhất. Gọi là thừa tức chỉ cho sự chuyên chở người từ nhân đến quả. Như Đại Phẩm chép: “Thừa này từ ba cõi mà có ra, đến trụ trong Tát-bà-nhã.” Hai là, thừa tức dùng đức chuyên chở người, giúp cho được an nhiên tự tại. Như kinh Pháp Hoa chép: “Được thừa Như lai khiến các con vui mừng sung sướng.” Ba là dùng tự chuyên chở tha, như kinh Niết-bàn chép: “Nương thuyền Niết-bàn vào biển sinh tử, chuyên chở hóa độ chúng sinh.” Cũng như kinh Pháp Hoa chép: “Phật tự trụ Đại thừa, như pháp Ngài chứng được, sức định tuệ trang nghiêm, dùng để độ chúng sinh.”

4. Môn Thừa thể.

Thể của thừa khác nhau, nói lược có bốn thứ:

Theo luận Pháp Hoa, thể nào là thể pháp? Nghĩa là chân như pháp thân là thể của Nhất thừa, ở đây là y theo căn bản mà giải thích thể. Căn bản tức là chân như pháp thân, chân như pháp thân là Phật tánh, cho nên nói là gốc, nhưng về sau mới có tu nhân đắc quả.

Cũng như luận Pháp Hoa chép: “Dùng Bồ-đề Vô Thượng làm thể của Nhất thừa.” Ở đây y theo hiển bày quả rốt ráo để nương thể.

Dùng muôn hạnh làm thể, như luận Trí Độ chép: “Dùng sáu pháp Ba-la-mật làm thể của thừa.” Ở đây y theo nhân thừa.

Dùng tuệ làm thể của thừa, như Nhiếp luận chép: “Thừa dùng trí làm thể.” Ở đây là y nói theo chủ. Thừa tuy có muôn hạnh muôn đức nhưng tuệ là chính, cho nên luận Pháp Hoa chép: “Âm thanh huyền diệu của Đức Thích-ca mới xướng lên, khen trì Phật sâu xa, Phật Đa Bảo khen ngợi, xứng hợp với đại tuệ bình đẳng.” Cho nên biết, đây là y theo chủ mà nói. Lại nói một đức nhiếp tất cả đức, cho nên chỉ nói về tuệ. Lại nói căn bản chỉ có trí tuệ. Văn dưới nói: Tự tánh thanh tịnh tâm tức là tuệ. Lại vì tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, Phật tánh tức giác tánh, giác tánh tức là tuệ.

Hỏi: Văn kinh này dùng pháp nào làm thể của Nhất thừa?

Đáp: Nếu hội nhân quả của Nhị thừa đều vào trong một nhân của Nhất thừa thì được dùng nhân hạnh làm thể. Nếu nhân chưa rốt ráo, quả

đã rớt ráo thì lấy quả đức làm thể của Nhất thừa. Y theo quả đức thì đối với Nhị thừa không có Niết-bàn, còn Phật có Niết-bàn; đối với Nhị thừa không có bốn trí, còn Phật có bốn trí, do vậy dùng Niết-bàn và bốn trí làm thể của Nhất thừa. Lại văn dưới nói Nhất thừa nhiếp khắp các đức, cho nên nói vô biên không dứt; vì đức nào cũng gom nhiếp, cho nên gọi là vô biên; vì thể là thường trụ, nên nói là không dứt.

5. Môn Nhất thừa.

Kinh Lăng-già quyển tư chép: “Thế nào là tướng Nhất thừa? Nghĩa là giác biết như thật đạo Nhất thừa, không phân biệt cảnh giới năng thủ, sở thủ; không sinh các pháp tướng như thế mà trụ.” Vì không phân biệt tất cả các pháp cho nên gọi là tướng của đạo Nhất thừa. Đây là trong ngoài đều thâm hợp, duyên và quán đều vắng lặng, là tướng của Nhất thừa. Đây chính là dứt bật môn Thượng thể, nghĩa là chẳng phải nhân, chẳng phải quả, cho đến chẳng phải trí, chẳng phải ngu mới là thể chân thật của Nhất thừa, tướng nhiệm mầu của Nhất thừa.

6. Môn Thừa sai khác.

Có nhất thừa, hai thừa, ba thừa, bốn thừa, năm thừa, sáu thừa, bảy thừa. Nhất thừa là căn bản, chỉ có Nhất Phật thừa. Nói hai thừa, ở đây có nhiều môn, ban đầu nói y theo Nhất Phật thừa tự chia làm hai thứ: Một là Căn bản nhất, nghĩa là Bồ-tát thẳng đến thì nói về Phật thừa; hai là Nhiếp mật quy bản nhất, nghĩa là đối với Phật thừa phân biệt nói ba, sau đó nhiếp ba về một, nghĩa là nhiếp mật quy bản nhất, đây là nói Bồ-tát bỏ tiểu về đại. Kế đến là nói nhân quả, cũng chia làm hai: người một thừa và quả Nhất thừa. Như kinh Pháp Hoa chỉ nói lên Nhất lý, đó là quả Nhất thừa; chỉ giáo hóa một hạng người, đó là người một thừa.

Nói ba thừa, như Nhiếp Luận cho là: “Thừa tánh, thừa tùy, và thừa đắc.” Về thừa tánh tức là chân như, thừa tùy tức là phước tuệ, thừa đắc tức là quả Phật.

Nói bốn thừa tức là ba thừa trước có bốn nghĩa: Thừa tánh là Bản hữu, Thừa đắc là Thủ hữu, nghĩa là một cặp Bản Thủ. Y theo Thủ hữu thì thừa tùy là nhân, thừa đắc là quả, nghĩa là một cặp nhân quả, tức là bốn thừa.

Kế là nói về năm thừa, như luận Trung Biên chép: “Ba tức là tánh, tùy, đắc ở trên; bốn là thừa chướng, năm là thừa cảnh.”

Nói sáu thừa, thì như luận Thập Nhị Môn chép: “Một là vượt hơn Nhị thừa, nên gọi là Đại; hai là Chư Phật là tối đại, thừa này đến được nên gọi là Đại thừa; ba là vì đây là thừa mà Chư Phật Đại nhân nương theo nên gọi là Đại; bốn là dứt trừ khổ lớn của chúng sinh, đem đến lợi

ích lớn nên gọi là Đại; năm là thừa mà Quán Âm, Thế Chí nương theo nên gọi là Đại; sáu là có khả năng cùng tận bờ mé các pháp nên gọi là Đại.”

Nói bảy thừa, như nói của luận Địa Trì: “Một là pháp đại, đó là mười hai bộ kinh Phương Đẳng; hai là phát tâm đại, nhờ kinh Phương Đẳng mà phát tâm Bồ-đề; ba là giải hành đại, nhờ phát tâm Bồ-đề tăng tiến mà được hiểu sâu, hạnh cao; bốn là tịnh tâm đại, nhờ giải hành thành tựu mà được nhập vào sơ địa, thấy pháp thân chân như, tâm được thanh tịnh, gọi là tịnh tâm đại; năm là chúng cụ đại, nghĩa là tu phước đức lớn lao, trí tuệ rộng sâu; sáu là thời đại, nghĩa là ba đại a-tăng-kỳ kiếp tu hành các hạnh; bảy là quả đại, nghĩa là quả Bồ-đề Vô Thượng.”

7. Môn Giáo ý.

Hỏi: Y theo nghĩa nào mà Phật nói Nhất thừa?

Đáp: Có hai ý cho nên Phật nói Nhất thừa, đó là mật ý và hiển ý, như giáo ý ba thừa trước của Pháp Hoa. Phật đối với Ba thừa giáo, hoặc nói chúng sinh ba thừa là không, tức là nói không có ba người, tức là ngầm nói ba người cùng quy về Nhất thừa. Lại thuở xưa, trong pháp Ba thừa chủ trương rằng pháp Ba thừa là không, cũng là ngầm nói pháp Ba thừa cùng quy về Nhất thừa. Ở trước y cứ nhân vô ngã là đồng, ở sau y cứ pháp vô ngã là đồng. Kế là nói rõ về Nhất thừa, tức là giáo lý Pháp Hoa và kinh này.

Hỏi: Người nói rõ Nhất thừa là ai?

Đáp: Nói chung là hai hạnh Thanh văn và Bồ-tát. Nói là Bồ-tát thì hai hạng Bồ-tát: Một là Bồ-tát trong Ba thừa thuở xưa, vị này tuy học Đại thừa nhưng đã nghe nói Ba thừa nên tâm vẫn tiến lui. Hoặc cho là tiến lên thành Bồ-tát, hoặc có thể lui sụt thành Thanh văn, cho nên là nói có một không hai. Không hai cho nên chẳng lui sụt, có một cho nên chỉ có tiến, vì Bồ-tát này cho nên nói Nhất thừa. Hai là Bồ-tát căn tánh Nhất thừa, quá khứ nghe giáo lý Nhất thừa, cho nên có hạt giống Nhất thừa, đời nay lại giảng nói Nhất thừa, trước là Bồ-tát Ba thừa, sau là Bồ-tát Nhất thừa. Nói là Thanh văn nói Nhất thừa cũng có hai hạng người, trước thời Pháp Hoa thì dùng pháp Đại thừa thâm giáo hóa, rèn luyện tâm họ; cho đến thời kinh Pháp Hoa mới được nói Nhất thừa. Hai là có Thanh văn căn tánh chưa nhất định, có thể chuyển Tiểu thành Đại, như nghĩa Tiểu thừa nói: “Từ sơ phương tiện cho đến Noãn, Đánh về sau thì căn tánh vẫn chưa nhất định, có thể hồi chuyển, cho nên được nói Nhất thừa. Đến khi được nhãn tạng thượng thì căn tánh của hai thừa còn lại

đều chẳng phải do duyên diệt, không thể hồi chuyển, cho nên không được nói Nhất thừa.”

8. Môn Nhiếp nhân.

Hỏi: Nhân thừa và Thiên thừa nhập vào Nhất thừa được không?

Đáp: Có người nói nhân thừa và Thiên thừa không nhập vào Nhất thừa. Hễ nói nhập tức là thú hưởng, thâm nhập vào trời, người thì được quả trời, người, vì nhân cảm quả cho nên không nhập.

Hỏi: Nếu như thế thì Thanh văn và Duyên giác hồi hưởng có thể nhập Nhất thừa, không hồi hưởng thì nhập Niết-bàn Vô dư, lẽ ra không nhập Nhất thừa?

Đáp: Khi hồi tâm về sau thì hạt giống huân tập Nhị thừa vẫn còn, cho nên nhập Nhất thừa.

Hỏi: Nếu vậy thì hạt giống trời, người chẳng lẽ không còn ư?

Đáp: Ở đây không nhất định, trời, người không dứt mất gốc lành cho nên không nói nhập. Lại, thể của Nhị thừa là pháp xuất thế, tuy chưa hồi tâm nhưng nói theo lý thì nhập vào Nhất thừa.

Hỏi: Nếu như thế thì nghĩa của năm thiện minh lẽ ra không nhiếp phạm phu thiện cho là Bồ-tát?

Đáp: Thuộc về ý của Bồ-tát Thiện Minh, có điều lành đều thực hành, cho nên nhiếp chung mười điều lành của phạm phu. Ở đây Nhất thừa nói về nghĩa, nêu ra nhân quả xuất thế, cho nên chỉ nhiếp Nhị thừa nhập vào Nhất thừa. Trời, người là nhân quả thế gian cho nên không nhập vào Nhất thừa. Ở đây nói Nhị thừa có người nhập vào Nhất thừa, có người không nhập vào Nhất thừa, trời, người cũng như thế. Như luận Pháp Hoa chép: “Có gốc lành trời, người và Thanh văn chắc chắn đều không thành Phật, cho nên phải phát tâm Bồ-đề mới được thành Phật.” Mà ở đây nói, chúng sinh năm thừa đều thành Phật là lấy nhân thừa và Thiên thừa xa làm duyên của tâm Bồ-đề, nhờ Nhân thừa và Thiên thừa mà gặp Phật, Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, sau đó mới nhập vào Nhất thừa thành Phật. Lại nói năm thừa thành Phật, vì người năm thừa từ Nhất thừa mà ra, cho nên năm thừa đồng quy về Nhất thừa. Lại năm thừa đều có Phật tánh cho nên đồng nhập Nhất thừa, như luận Pháp Hoa chép: “Thọ ký cho người Nhị thừa, vì người Ba thừa pháp thân bình đẳng, thường không sơ suất thọ ký cho người ác, cũng chỉ bày chúng sinh có Phật tánh. Tuy đều có Phật tánh nhưng phải phát tâm Bồ-đề mới được thành Phật, không phát tâm thì không được thành Phật.” Ý theo chương này chia làm hai phần: một là Phật bảo nói, hai là vâng lời mà nói. Sở dĩ bảo nói là vì trước khéo nói nhiếp thọ chánh pháp, rất xứng hợp với

tâm Phật, Như lai khen ngợi, do đó Như lai khuyến khích nói về Nhất thừa. Lại Nhất thừa là đức của quả Phật, vì sợ Thắng-man kia không dám giảng nói cho nên Phật bảo nói. Lại trước đã xin nhiều việc nên không dám xin nữa, lại có điều muốn nói phải đợi Phật bảo mới dám nói. “Phu nhân lại nói”, tức là đã nói nhân, bây giờ lại nói quả, vì thế nói là “Lại nói”.

Hỏi: Lẽ ra bảo nói Nhất thừa, vì sao lại nói nhiếp thọ chánh pháp?

Đáp: Vì nhiếp thọ tức Nhất thừa, cho nên vẫn như trước bảo nói. Trước đã nói rồi, nay lại nói vì nhiếp thọ có hai nghĩa, trước tuy nói sinh ra nhưng chưa nói thâm vào, cho nên nói “Lại nói”. Lại ở trên đã nói nhiếp thọ đức hạnh rộng lớn, ở đây muốn cho phu nhân nói về hạnh đức ấy, hiển bày khác với Nhị thừa, cho nên nói “Lại nói”. Nhiếp thọ là sở nói, là pháp mà Chư Phật ba đời ở khắp mười phương đồng nói, cho nên nói “Lại nói” điều mà Chư Phật nói. Sở dĩ nói là “Đồng nói” vì muốn ngăn tâm nghi, giúp cho chúng sinh tin nhận. Nhiếp thọ chánh pháp mà Chư Phật nói: vì nêu pháp sở nói nên bảo nói.

Hỏi: Vì sao không nói sở chứng của Chư Phật mà nói sở nói?

Đáp: Phật pháp có hai phần: một là chứng phần, hai là nói phần. Lìa tướng, bình đẳng, tương ứng tự giác, đó là chứng phần. Nương lời bày đức, đó là nói phần. Chứng phần dứt bật lời nói, nói phần có thể hiển bày, cho nên ở đây nêu nói phần, khuyến khích giảng nói, nên nói là phu nhân nói nhiếp thọ chánh pháp mà Chư Phật đã nói.

Từ “Thắng-man bạch Phật” v.v... trở xuống là phần thứ hai vâng lệnh Phật mà nói.

Hỏi: Khi nói về nhiếp thọ ở trước là nhờ nương thần lực Phật mà nói, ở đây không nương thì làm sao nói được?

Đáp: Ở đây cũng là nương thần lực, nhưng ý nghĩa nương thần lực thì khác. Trong phần khen Phật ở trước, được ánh sáng Phật chiếu soi, đó là được Phật che chở, cho nên khen ngợi được. Trong phần nhiếp thọ ở trước, được ý Phật che chở cho nên nói được, nay ở đây Phật nói là miệng che chở, cho nên giảng nói được.

“Lành thay, Bạch Đức Thế tôn! Xin vâng lời chỉ dạy”: tức là Thắng-man trước tự có tâm muốn nói pháp Đại thừa, nay được Phật bảo nói là xứng hợp với bản ý của mình, cho nên nói “Lành thay!” lại vì nói pháp Đại thừa, chắc chắn ở dưới thì làm lợi ích chúng sinh, cho nên lại nói “Lành thay”. Vì kính vâng lời dạy cho nên nói “Xin vâng”, vì xứng lý hợp căn cơ cho nên nói “Xin vâng”.

Từ “Liên bạch Phật rằng” v.v... trở xuống là phần dạy bảo bày nói. Văn chia làm hai: Trước là nói lược Nhất thừa, như Đức Thế tôn nói sáu chỗ trở xuống; sau là nói rộng Nhất thừa. Trước lược sau rộng, là thường pháp của việc giải thích ý nghĩa. Trong phần lược cho rằng, từ một sinh ra nhiều, hiển bày gốc lớn của thừa. Trong phần rộng cho rằng, tất cả các thừa đồng quy về Nhất thừa. Nói về nghĩa Nhất của thừa tức là nghĩa gom vào.

Hỏi: Chương này nói nhập Nhất thừa thì lẽ ra chỉ nên nói nhập, vì sao lại nói về sinh ra?

Đáp: Thừa có hai nghĩa sinh ra và gom vào, cho nên Thắng-man nói đủ cả hai môn. Lại sắp nói nhiếp nhiều về một thì trước phải nói từ một sinh ra nhiều. Vì từ một sinh ra nhiều cho nên mới được nhiếp nhiều về một. Kinh Pháp Hoa cũng như thế, cho nên sắp nói Nhất thừa thì trước nói kinh Vô Lượng Nghĩa. Kinh Vô Lượng Nghĩa từ một sinh ra nhiều, kinh Pháp Hoa thì gom nhiều về một. Lại Pháp Hoa có hai nghĩa: đối với Nhất Phật thừa phân biệt nói thành ba, đó là nghĩa sinh ra, còn “Ta lập phương tiện này là giúp cho được nhập vào Phật tuệ”, đó là nghĩa gom vào, ở đây cũng như thế.

Hỏi: Nhiếp thọ chính là nói về sinh ra, vì sao trước nói gom vào, sau nói sinh ra. Nhất thừa chính là nói gom vào, vì sao trước nói sinh ra, sau nói gom vào?

Đáp: Trong nhiếp thọ muốn nhiếp ba nguyện đồng vào một nguyện, cho nên trước nói gom vào. Lại chưa được chứng ngộ cho nên phát chung một nguyện, vì thế trước nói gom vào. Trong Nhất thừa như trên đã giải thích sắp nói nhiếp nhiều về một thì trước phải nói sinh ra. Văn chia làm hai: Một là nêu chung, hai là giải thích. Nhiếp thọ chánh pháp là Đại thừa, là nêu chung. Nhiếp thọ chánh pháp và Đại thừa tuy thể một mà nghĩa khác. Chứng ngộ lìa tà, gọi là nhiếp thọ chánh pháp, tức chánh pháp này là pháp mà Chư Phật đại nhân nương tựa, cho nên gọi là Đại thừa. Vì thế nhiếp thọ chánh pháp này tức là Đại thừa.

Hỏi: Vì sao Thắng-man chuyển nhiếp thọ thành Đại thừa?

Đáp: Ở đây muốn phá hai về một, nhiếp Tiểu Đại, cho nên phải chuyển tên là Đại thừa.

Từ “Vì sao” v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích, văn lại chia làm ba: trước là hỏi, kế giải thích, sau là kết thúc. “Vì sao” là lời hỏi. Nhưng ở đây chẳng cho rằng nghi nhiếp thọ chánh pháp chẳng phải Đại thừa, bởi chưa biết nghĩa Đại thừa cho nên hỏi. Ý hỏi rằng, tuy biết nhiếp thọ là Đại thừa nhưng vì nghĩa nào mà gọi là Đại thừa.

Từ “Đại thừa” v.v... trở xuống là phần thứ hai giải thích. Văn có hai: một là y theo pháp giải thích số lược, hai là y theo dụ giải thích rộng. Giải thích lược rằng: Ma-ha-diễn gọi là Đại thừa, nói Đại thừa có công năng sinh ra Nhị thừa nên gọi là Đại. Còn Thanh văn và Duyên giác như trên đã giải thích. Lại có hai nghĩa gọi là Thanh văn: một là nghe người khác nói pháp liền được ngộ giải, nên gọi là Thanh văn; Hai là giải thích theo pháp môn sở quán, như Địa Luận chép: “Ta và chúng sinh... chỉ có tên gọi, nên gọi là Thanh, từ tiếng ngộ giải được nghĩa gọi là Văn.” Về Duyên giác, như phẩm Quán Âm trong Pháp Hoa Sớ có giải thích thế và xuất thế. Trong hai thừa trước, trước khi thấy đạo gọi là thế gian, từ khi thấy đế trở lên gọi là xuất thế gian. Lại trong hai thứ trước, pháp lành thế tục gọi là thế gian, như ở dưới nói về pháp sáu chỗ... Pháp lành vô lậu gọi là xuất thế gian, như bốn trí ở dưới và Niết-bàn... Ở đây cho rằng tất cả pháp lành trong hai thứ hạng người đều từ Đại thừa sinh ra nên nói là thế gian và xuất thế gian. Có người nói, từ Đại thừa sinh ra bốn thừa. Thanh văn, Duyên giác tức là Nhị thừa. Thế gian gồm nhân thừa, Thiên thừa; xuất thế gian gồm Bồ-tát thừa, ở đây cho cách giải thích trước là đúng.

